DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT Y TẾ, SINH PHẨ

(Kèm theo Thư mời số /TM-BVĐKT ngày tháng 5 n

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
	I. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI CHẤN THƯƠNG			
	1. Đinh, nẹp, ốc, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương, chỉnh hình các loại			
1	Bình dẫn lưu vết mổ 200ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giùi chọc hình chữ Y.	Chiếc	1.720
2	Bình dẫn lưu vết mổ 400ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giùi chọc hình chữ Y.	Chiếc	1.680
3	Áo cột sống	Chất liệu làm từ vải hai lớp, lớp trong là cotton. Thanh nẹp đàn hồi.	Chiếc	216
4	Đai số 8 H1 các cỡ	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính.	Chiếc	320
5	Nẹp gối H3 các cỡ	Chất liệu: Có kết cấu 4 thanh nẹp hợp kim nhôm, tấm đệm mút và vải tự dính.	Chiếc	600
6	Nẹp chống xoay dài H2 (các cỡ)	Chất liệu: Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm.	Chiếc	100
7	Nẹp chống xoay ngắn H1 (các cỡ)	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm.	Chiếc	100
8	Nẹp cánh tay H3 các cỡ (trái, phải)	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm dài từ bàn tay tới gần nách, có thể uốn được theo tư thế điều trị, các thanh nẹp nhỏ.	Chiếc	160
9	Túi treo tay H1 các cỡ	Làm từ chất liệu vải thoáng khí được thiết kế theo hình túi nâng đỡ tay ở tư thế điều trị.	Chiếc	300
10	Nẹp cẳng tay H4 các cỡ (trái, phải)	Chất liêu vải tự dính, mút xốp, vải cotton, thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình và thanh nẹp đàn hồi.	Chiếc	50
11	Nẹp iserlin	Kết cấu gồm một thanh nhôm dẻo và một lớp đệm mút dính vào thanh nhôm, có thể uốn theo tư thế điều trị ngón tay.	Chiếc	260
12	Nẹp gối chức năng	Nẹp gối có khớp điều chỉnh và cố định được từ 0 đến ≥135 độ.	Chiếc	30
13	Xương sinh học 1cc	Dạng thuỷ tinh sinh học, thành phần tối thiểu gồm: SiO2: 45%, CaO: 24.5%, P2O5: 6.0%, Na2O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 1cc.	Gói	6
14	Xương sinh học 2,5cc	Dạng thuỷ tinh sinh học dùng, thành phần tối thiểu gồm: SiO2: 45%, CaO: 24.5%, P2O5: 6.0%, Na2O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 2.5cc.	Gói	6
15	Xương nhân tạo 5cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước ≥3x3x3mm. Gói dung tích 5cc.	Gói	6
16	Xương nhân tạo 10cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước ≥3x3x3mm. Gói dung tích 10cc.	Gói	8
17	Xương nhân tạo 15cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng ≥3x3x3mm. Gói dung tích 15cc.	Gói	6
18	Xương nhân tạo 20cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích 20cc.	Gói	4
19	Xương nhân tạo 30cc	Thành phần gồm tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng ≥3x3x3mm. Gói dung tích 30cc.	Gói	4
20	Bộ đinh nội tủy xương đùi, xương chày có 2 và 4 lỗ bắt vít (1 bộ gồm 1 đinh + 2 vít chốt ngang 4.5mm) chi tiết, bao gồm:		Bộ	720
20	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít Đường kính đinh khoảng ≤ 8mm đến ≥ 12mm, chiều dài đinh từ ≤ 220mm đến ≥ 400mm, chất liệu thép không gỉ.	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa). Đường kính đinh khoảng ≤ 8mm đến ≥ 12mm, chiều dài đinh từ ≤ 220mm đến ≥ 400mm. Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đường kính đinh ≤ 7mm đến ≥ 10mm, chiều dài đinh từ ≤ 190mm đến ≥ 360mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	720
20	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	1.440
21	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	60

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
22	Bộ Nẹp DHS 4 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 4 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 04 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 4 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc ≥130° nẹp dày ≥6.0mm, nẹp rộng ≥18 mm, đường kính cổ nẹp ≤12.5mm, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren > 4mm, đường kính mặt mũ vít > 9mm, chiều dài ren > 35mm,	Bộ	30
23	Bộ Nẹp DHS 5 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 5 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 05 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 5 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc ≥ 130° nẹp dày ≥6.0mm, nẹp rộng ≥18 mm, đường kính cổ nẹp ≤12.5mm, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren > 4mm, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren > 35mm,	Bộ	30
24	Bộ Nẹp DHS 6 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 6 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 06 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 6 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc ≥ 130° nẹp dày ≥6.0mm, nẹp rộng ≥18 mm, đường kính cổ nẹp ≤12.5mm, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren 4mm, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren 35mm, chất	Bộ	30
25	Bộ Nẹp DHS 8 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 8 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 08 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 8 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc ≥ 130° nẹp dày ≥6.0mm, nẹp rộng ≥18 mm, đường kính cổ nẹp ≤12.5mm, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren > 4mm, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren > 35mm,	Bộ	8
26	Bộ nẹp vít DHS 10 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 10 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 10 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 10 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc ≥ 130° nẹp dày ≥6.0mm, nẹp rộng ≥18 mm, đường kính cổ nẹp ≤12.5mm, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren > 4mm, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren > 35mm,	Bộ	6
27	Vít xốp rỗng đường kính 7.0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥9.0mm. Đường kính lõi vít ≥2.2mm, đường kính thân vít có ren 7.0mm, chiều dài vít từ ≤ 30 đến ≥ 130 mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	100
28	Vít xốp rỗng đường kính 4.5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm. Đường kính lõi vít ≥1.7mm, đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm, chiều dài đoạn ren từ ≤6.5 đến ≥32mm, chiều dài vít từ 12 đến 90mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	80
29	Nẹp bản rộng các cỡ nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 18 lỗ. Bề dày nẹp ≥ 3.5mm, nẹp rộng ≤ 16mm, chiều dài nẹp từ ≤ 90 đến ≥ 290 mm. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp ≥ 3.5mm, nẹp rộng ≤ 16mm, nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 18 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 90 đến ≥ 290 mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xốp 6.5 các cỡ.	Chiếc	240
30	Nẹp bản hẹp Nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ. Bề dày nẹp ≥ 3.5mm, nẹp rộng ≤ 11mm chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến ≥ 260mm. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp ≥ 3.5mm, nẹp rộng ≤ 11mm. Nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến ≥ 260mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xốp 6.5 các cỡ.	Chiếc	160
31	Nẹp bản nhỏ Nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ. Bề dày nẹp ≥ 3mm, rộng nẹp ≤ 10mm chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến ≥ 95 mm, chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp ≥ 3mm, rộng nẹp ≤ 10mm, có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến ≥ 95 mm, chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xốp 4.0 các cỡ.	Chiếc	160
32	Nẹp lòng máng 1/3 Nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 8 lỗ, Bề dày nẹp ≥ 1mm, rộng ≤ 10mm, chiều dài nẹp từ ≤ 50mm đến ≥ 95 mm. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp ≥ 1mm, rộng ≤ 10mm, có từ ≤ 4 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 50mm đến ≥ 95 mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xốp 4.0 các cỡ.	Chiếc	80
33	Nẹp chữ L trái, phải các cỡ Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ thân, bề dày nẹp ≥ 2.5mm, bề rộng đầu chữ L ≤ 35mm, thân nẹp rộng ≥ 15mm, nẹp dài từ ≤ 76mm đến ≥156mm. Chất liệu thép không gỉ	Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ thân, bề dày nẹp ≥ 2.5mm, bề rộng đầu chữ L ≤ 35mm, thân nẹp rộng ≥ 15mm, nẹp dài từ ≤ 76mm đến ≥156mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xốp 6.5 các cỡ.	Chiếc	160
34	Nẹp mắt xích các cỡ Nẹp dày ≥ 2.5mm, rộng ≥ 10mm, có các lỗ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 14 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥ 2.5mm, rộng ≥ 10mm, có các lỗ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 14 lỗ. Cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xốp 4.0 các cỡ.	Chiếc	40
35	Nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ Nẹp dày ≥ 1.5mm, chiều rộng đầu nẹp ≥25mm, thân nẹp rộng ≥ 11mm, nẹp dài ≥ 48mm, chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥ 1.5mm, chiều rộng đầu nẹp ≥25mm, thân nẹp rộng ≥ 11mm, nẹp dài ≥ 48mm. Cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xốp 4.0 các cỡ.	Chiếc	20
36	Vít xốp đường kính 4.0 mm chiều dài vít từ ≤ 14 đến ≥ 70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥ 5mm. Đường kính lõi vít ≥ 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài vít từ ≤ 14 đến ≥ 70mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.	Chiếc	320
37	Vít xương xốp đường kính 6.5mm chiều dài vít từ ≤ 32 đến ≥ 140mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥ 8mm. Đường kính lõi vít ≥ 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài vít từ ≤ 32 đến ≥ 140mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản rộng các cỡ, nẹp bản hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.	Chiếc	4.000
38	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥ 6mm. Đường kính lõi vít ≥ 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.	Chiếc	2.200
39	Vít xương đường kính 4.5mm, dài từ ≤ 14mm đến ≥ 110mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài từ ≤ 14mm đến ≥ 110mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản rộng các cỡ, nẹp bản hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.	Chiếc	4.400
40	Đinh kít ne đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, Chất liệu thép không gỉ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ ≤ 150 đến ≥ 400mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	2.000

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
	2. Vật tư thay khớp nhân tạo (Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu)			
	2.1 Khớp háng bán phần không xi măng			
41	Bộ khớp háng bán phần chuôi dài không xi măng, góc cổ chuôi khoảng 130 đến 135 độ, cổ côn 12/14	- Chỏm bán phần: Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤38mm đến ≥56mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm. - Chỏm xương đùi: chất liệu cobalt chrome hoặc tương đương; có ≥ 4 size với mỗi loại đường kính. - Chuôi chống xoay dạng nén xương. Vít khóa bằng hợp kim Titanium, đầu gần, đầu xa nhân bóng. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Các cỡ chuôi ≤110mm đến ≥130mm (bước tăng 2mm). Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ, chiều dài cổ khoảng 30mm đến 35mm.	Bộ	160
42	Khớp háng bán phần không xi măng 2 trục linh động. Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ. Chuôi chống xoay dạng nén xương	- Chỏm bán phần: Vỏ đầu chỏm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có 25 size kích thước từ ≤40mm đến ≥60mm. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Các cỡ chuôi ≤110mm đến ≥130mm (bước tăng 2mm). Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ, chiều dài cổ khoảng 30mm đến 35mm.	Bộ	50
43	Bộ khớp háng bán phần chuôi không xi măng, góc cổ chuôi trong khoảng từ 128 đến 130 độ, cổ côn 12/14.	- Chỏm bán phần : Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤38mm đến ≥56mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm. - Chỏm xương đùi: chất liệu bằng Cobalt Chrome; đường kính trong khoảng 22mm đến 28mm, với côn cổ 12/14. - Chuôi xương đùi loại cố định đầu cầu, dạng côn 2 chiều và cổ trơn, chất liệu hợp kim titan hoặc	Bộ	80
43	**2.2 Khớp háng toàn phần không xi măng**			
44	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, Chuôi chống xoay, nén xương.	- Chuôi chống xoay, nén xương, bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ chuôi chiều dài từ ≤110 đến ≥130 mm, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, chiều dài cổ trong khoảng từ 30mm đến 35mm hoặc hơn. - Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp. - Ổ cối hợp kim Titan, công nghệ mô phỏng sinh học. Các cỡ ổ cối có các cỡ <44mm đến >68	Bộ	50
45	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuôi chống xoay có rãnh dọc nén xương, có ≥ 10 cỡ từ ≤110mm đến ≥130 mm. Lớp đệm polyethylene cao phân tử.	- Chuôi chống xoay có rãnh dọc nén xương, bằng Titanium. Các cỡ chuôi: Có ≥ 10 cỡ từ ≤110mm đến ≥130 mm. - Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp. Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan. Các cỡ ổ cối: Có ≥ 10 Cỡ từ ≤44 mm đến ≥68 mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn.	Bộ	80
46	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, có vitamin E, góc cổ chuôi trong khoảng 127 đến 130 độ	- Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ ≤48mm - ≥70mm. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài ≥15mm. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối	Bộ	120
47	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE có vitamin E, góc cổ chuôi trong khoảng 127 đến 130 độ	- Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ ≤48mm - ≥70mm với bước chuyển 2mm. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài ≥15mm. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối	Bộ	100
48	Khớp háng toàn phần 2 trục linh động, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chuôi chống xoay có vitamin E	- Chuôi chống xoay có rãnh dọc, cấu trúc ≥3 điểm tì, phủ nhám một phần. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chiều dài cổ ≥32 mmm. Ổ cối có bề mặt nhám, chất liệu Titanium phun phủ plasma và phủ tinh thể Calcium photsphate hoặc tương đương. Các cỡ ổ cối: Có ≥ 10 cỡ kích thước từ ≤46mm đến ≥68 mm. Góc côn ≥16 độ, độ cao côn ≥11mm. Lớp lót CoCr hoặc tương đương size 2/3/4/5 hoặc hơn; Lớp đệm VitaminE; Chỏm CoCr hoặc tương đương 22mm;	Bộ	100
49	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuôi chống xoay có rãnh dọc, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ	- Chuôi chống xoay có rãnh dọc, bằng Titan phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Các cỡ chuôi Có ≥ 10 cỡ độ dài từ ≤110mm đến ≥130 mm. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. - Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan, phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ ổ cối kích thước từ <46mm đến >68 mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ. Mặt nhám của ổ	Bộ	20
49	**2.3 Khớp háng bán phần có xi**			0
50	Khớp háng bán phần chuôi có xi măng, 2 trục linh động	- Chuôi có xi măng. Các cỡ offset: 38mm, 45 mm, 50mm hoặc hơn. - Chỏm bán phần: Vỏ đầu chỏm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có ≥20 size kích thước từ ≤38mm - ≥62mm. Lớp lót polyethylene hoặc tương đương (UHMWPE) gắn trong vỏ đầu chỏm. Có >10 size lớp lót ứng với >20 size vỏ đầu chỏm. Chỏm tách rời vỏ đầu chỏm, kích thước	Bộ	90
50	**2.4 Khớp gối**			
51	Bộ khớp gối toàn phần cố định có trục cam chống trượt	- Lồi cầu chất liệu CoCr hoặc tương đương, kích thước tối thiểu 3-9 hoặc hơn. - Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr hoặc tương đương, có cơ chế khóa, có thể xoay ≥15 độ khi duỗi, xoay ≥25 độ khi gập, có các kích cỡ từ 3-9 hoặc hơn. - Lớp đệm mâm chày chất liệu UHMWPE polyethylene hoặc tương đương. Các kích cỡ từ 3-9	Bộ	10
52	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng, bổ sung vitamin E	- Lồi cầu đùi: băng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc hơn, độ dày cạnh ≥9mm, có khả năng gập duỗi từ 150 đến 155°, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥ 80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Có ≥12 cỡ mỗi bên trái, phải. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương, bổ sung vitamin E. Có các độ dày tối thiểu	Bộ	40
53	Bộ khớp gối toàn phần thay lại	- Lồi cầu đùi: băng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Lồi cầu thay lại có ≥6 cỡ mỗi bên từ ≥6 cho mỗi bên trái-phải. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương. Độ dầy lớp đệm tối thiểu 11mm, 13mm,	Bộ	2
53	**2.5 Xi măng khớp và các phụ kiện**			
54	Xi măng tỉ lệ ≥40g/20ml/gói	- Tỉ lệ ≥40g/20ml	Gói	20
55	Chuôi khớp háng dài không xi măng, góc cổ thân 130-135 độ, cổ côn 12/14, có 2 dạng thẳng và cong	Chuôi dài không xi măng: bằng vật liệu Titanium Alloy hoặc tương đương dạng hình nêm ≥3 chiều chống xoay, phun Titanium Plasma nhám hoặc tương đương , góc cổ thân trong khoảng 130-135 độ, taper 12/14. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài ≥180mm và dạng cong có chiều dài ≥220mm.	Chiếc	12

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
56	Ổ cối và phụ kiện cho khớp háng toàn phần thay lại không xi măng,Ổ cối phía trong có khuyên hãm, lớp lót PE.	Vỏ ổ cối, không xi măng, móc, đai dài: ≥45mm, kích cỡ tối thiểu 48/52/56/60mm hoặc hơn, có nhiều lỗ bắt. Ổ cối phía trong có khuyên hãm và vít chốt an toàn, kích cỡ tối thiểu 48/52/56/60mm hoặc hơn. Lớp lót PE. Vít ổ cối, kích thước từ ≥15mm.	Chiếc	6
56	**3. Vật tư nội soi khớp**			
57	Bộ nội soi làm sạch ổ khớp (gồm 03 khoản): 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	- 01 lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ: Đường kính tối thiểu 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn, chiều dài làm việc: 13 cm. - 01 lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) : Đường kính lưỡi cỡ 3,75mm hoặc hơn, góc cong 90 độ. - 01 dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 10K: Có 2 đầu nước vào ra riêng biệt. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	80
58	Bộ nội soi khớp gối gồm 03 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio frequence, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Dây bơm tưới hoạt dịch trường mổ	- 01 lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ: Đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần. Lưỡi bào FAST CUT đường kính tối thiểu 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm hoặc hơn. Mỗi mã được đánh dấu một màu khác nhau. - 01 lưỡi bào bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân (các loại): Tối thiểu 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - 01 dây bơm tưới hoạt dịch trường mổ: Dây bơm tưới hoạt dịch trường mổ dùng một lần. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	50
59	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi tạo hình khớp gối gồm 5 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào khớp điều trị viêm gân bằng sóng radio: 01 cái, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Vít treo với đoạn treo cố định 01 Vít treo điều chỉnh chiều dài 01 Dây dẫn nước nội soi dùng 1 lần	- Lưỡi bào khớp: Đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần. Lưỡi bào đường kính tối thiểu có cỡ 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - Vít treo tái tạo dây chằng gồm 1vòng dây chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V ELI hoặc tương đương. Chiều dài vòng dây tối thiểu từ 30 đến 60mm hoặc hơn - Vít treo chiều dài: Gồm 1 vòng chỉ chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene điều chỉnh chiều dài từ 15-80mm hoặc hơn. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium, hoặc tương	Bộ	100
60	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng vít tự tiêu loại kích thích mọc xương: 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio, Kích thước tối thiểu có cỡ 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn 01 Lưỡi bào khớp 01 Dây dẫn nước cho nội soi có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương 01 Vít treo gân XO đường kính 4.5mm: 1 cái	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio frequency. Có đầu dây hút nước ra. Kích thước tối thiểu có cỡ 3,75mm hoặc hơn, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưỡi bào khớp: Đường kính tối thiểu từ 4.2mm đến 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc: 13 cm - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt - Vít dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương. Vật liệu: Micro TCP hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu có các cỡ: 5.5x30mm, 6x25mm, 6x30mm, 7 x 25mm; 8x25mm; 9x25mm; 7x30mm hoặc hơn. - Vít treo gân XO: Vật liệu: Bằng titanium Kích thước: đường kính 4,5mm, dài ≥13.5mm hoặc hơn, Kích thước vòng lặp tối thiểu 25, 30, 35, 40, 45, 50 mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	50
61	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng kỹ thuật all inside (gồm 6 khoản) 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưỡi 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn 01 Lưỡi bào khớp 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít neo điều chỉnh độ dài 01 Vít treo gân vòng lặp kín 01 Mũi khoan ngược 01 Chỉ khâu gân siêu bền	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưỡi 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưỡi bào khớp: Đường kính tối thiểu có cỡ 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc:13 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra. - Vít neo điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày dùng cho kỹ thuật all inside. - Vít treo gân vòng lặp kín: bằng titanium đường kính từ 4.0mm đến 5.0mm hoặc hơn, chiều dài khoảng từ 13mm đến 14mm hoặc hơn. - Mũi khoan ngược: Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh. Chiều dài trục: ≥23cm hoặc hơn. Đường kính đầu mũi khoan: ≥3.5m hoặc hơn. Đường kính khoan đường hầm tối thiểu từ 7.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	260
62	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng sử dụng 2 đầu vít treo gồm 07 khoản: - 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ - 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân các cỡ - 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít treo xương đùi 01 Vít treo xương chày 02 Chỉ khâu gân siêu bền liền kim số 2, 01 sợi màu trắng, 01 sợi màu xanh 01 Mũi khoan ngược	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥13 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít treo xương đùi: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước: Chiều rộng ≥3mm, chiều cao ≥1.5mm, chiều dài ≥11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu tương đương chỉ siêu bền số 5, chịu được lực căng ≥1021N, độ dãn ≥1.0mm. - Chỉ kéo thanh treo: chỉ siêu bền số 2. - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: chỉ siêu bền số 2. - Vít treo xương chày: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Vít treo gồm 2 thành phần: Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, tối thiểu có 2 kích cỡ 14mm và 17mm hoặc	Bộ	50

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
63	Bộ nội soi làm sạch khớp vai gồm 04 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Lưỡi bào mài xương	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Lưỡi bào mài xương: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ trong khoảng từ 2.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	20
64	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio, Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo khâu chóp xoay 01 Lưỡi bào mài xương 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 1 lần	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu trong khoảng từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥ 3.75mm, chiều dài làm việc ≥ 12.5 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít chỉ neo khâu chóp xoay: Bằng chỉ siêu bền. Cố định xoay 360 độ trong xương. Kích thước: Đầu neo có đường kính khoảng ≥ 2.8mm, có 2 sợi chỉ siêu bền số 2, chịu được lực căng tối thiểu ≥570N. - Lưỡi bào mài xương: Chiều dài làm việc khoảng ≥13cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ trong khoảng 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiệt trùng. Tối thiểu có các cỡ 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	16
65	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 04 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio, frequence cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 03 Vít chỉ neo khâu chóp xoay	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥13 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo khâu chóp xoay: Bằng chỉ siêu bền. Cố định xoay 360 độ trong xương. Kích thước: Đầu neo có đường kính khoảng ≥2.8mm, có 2 sợi chỉ siêu bền số 2, chịu được lực căng tối thiểu ≥570N. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	20
66	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay có chốt chặn, gồm 07 khoản: 01 Lưỡi bào khớp 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc cong 90 độ 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi mài xương các cỡ 01 Trocal dẫn đường bằng nhựa dùng 01 lần 02 Vít neo khâu chóp xoay 02 Vít chốt chặn chóp xoay	- Lưỡi bào khớp: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu ≥0.145 inch + Chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào ≥4.8m (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân ≥3.2m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch ≥1.4m) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kép.	Bộ	14
67	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay không buộc chỉ, gồm 07 khoản 01 Lưỡi bào khớp các cỡ 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio, đầu đốt góc cong 90 độ 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Lưỡi mài xương các cỡ 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 lần 02 Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay 02 Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ	- Lưỡi bào khớp: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu ≥0.145 inch + Chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu 0.148 inch + Đường kính thân 0.148 inch + Chiều dài làm việc 13 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào ≥4.8m (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân ≥3.2m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch ≥1.4m) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kép. Có tích hợp van điều khiển dòng chảy - Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay (2 cái): Kích thước: Đầu neo có đường kính 2.8mm, neo được mở rộng tới 5.0mm, kèm 2 sợi chỉ siêu bền số 2. Neo cố định xoay 360 độ trong xương. Neo chịu được lực căng ≥570N - Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ (2 cái): Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính ≥4.5mm, chiều dài neo ≥10mm. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	10

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
68	Bộ nội soi khớp vai khâu băng ca (gồm 04 khoản): 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có hai đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo đóng sụn viền	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥13 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo đóng sụn viền: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính ≥3.0mm. Phương pháp cố định: Neo bằng ren/ bắt vít gồm ≥01 sợi chỉ siêu bền số 2. Lực căng tối thiểu 200N. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	16
69	Bộ nội soi khớp vai khâu băng ca gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo đóng sụn viền. 01 Lưỡi bào mài xương 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 lần.	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo đóng sụn viền: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính ≥3.0mm. Phương pháp cố định: Neo bằng ren/ bắt vít gồm ≥ 01 sợi chỉ siêu bền số 2. Lực căng tối thiểu 200N - Lưỡi bào mài xương: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính tối thiểu từ 2.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiệt trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm	Bộ	10
70	Bộ nội soi soi khớp cổ tay gồm 03 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	16
71	Bộ nội soi soi làm sạch khớp cổ chân, khớp khuỷu gồm 04 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio, có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi bào mài xương khớp	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Lưỡi bào mài xương: Chiều dài làm việc khoảng ≥12.5cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	14
72	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ 01 Lưỡi bào bằng sóng Radio 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi bào mài xương khớp 01 Vít chốt chặn Paladin 01 Chỉ khâu gân siêu bền	- Lưỡi bào xương khớp, đóng tiệt trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bào bằng sóng cao tần Radio sử dụng. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu ≥3.75mm, chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiệt trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Lưỡi bào mài xương: Chiều dài làm việc khoảng ≥12.5cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiệt trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon. - Vít chốt chặn: Vít chỉ neo kiểu ren vặn. Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: - Đường kính 5mm gồm 2 chỉ siêu bền số 2. Sức kéo cao, chịu được lực căng tối thiểu ≥440N	Bộ	12

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
73	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bào khớp các cỡ; 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc 90 độ; 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy; 01 Lưỡi mài xương; 02 Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp bằng nhựa 02 Vít treo điều chỉnh độ dài	- Lưỡi bào khớp: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, đường kính tối thiểu cỡ 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu ≥0.145 inch + Đường kính thân ≥ 0.145 inch + Chiều dài làm việc ≥12.5 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào ≥4.8m (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân ≥3.2m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch ≥1.4m) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc ≥12.5cm, đường kính tối thiểu có 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kép. Có tích hợp van điều khiển dòng chảy - Vít treo điều chỉnh độ dài (2 cái): Thanh treo có: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương, đường kính: 4.5mm, chiều dài ≥14 mm; - Vòng treo làm bằng chỉ siêu bền số 5. - Vít neo có thể bọc bởi một thân khung rộng ≥5mm dài ≥20mm. - Vít có tính năng cố định kép bằng ma sát. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu	Chiếc	20
74	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay	- Kích thước: Đầu neo có đường kính ≥2.8mm, neo được mở rộng ≥5.0mm, kèm ≥2 sợi chỉ siêu bền số 2. - Neo cố định xoay 360 độ trong xương. - Neo chịu được lực căng ≥570N	Chiếc	12
75	Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ vật liệu PEEK, đường kính các cỡ	- Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm hoặc 5.5mm, chiều dài neo ≥10mm - Là neo không cần thắt chỉ. Chỉ được khóa bên trong neo. - Chỉ được khóa vào giữa 2 bộ phận trượt.	Chiếc	12
76	Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa, tiệt trùng	Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiệt trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương.	Chiếc	24
77	Chỉ khâu gân siêu bền Gồm 2 chỉ siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính ≥2.5 inch	Gồm 2 chỉ siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính ≥2.5 inch, độ dài ≥40 inch.	Sợi	50
78	Vít treo 1 cỡ duy nhất vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương	Vít neo loại điều chỉnh. Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương; Đường kính thanh treo ≥4.5mm, chiều dài thanh treo ≥13 mm.	Chiếc	30
79	Vít chẹn trong mổ nội soi khớp vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương	Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương Kích thước tối thiểu có các cỡ 5.5x 25, 5.5x30, 6x25, 6x30, 7x25; 8x25; 7x30; 8x30 (mm) hoặc hơn.	Chiếc	30
80	Vít treo trong mổ nội soi khớp Vật liệu: bằng titanium hoặc tương đương	Vật liệu: Vít neo bằng titanium hoặc tương đương Kích thước neo tối thiểu có: đường kính ≥4,5mm, dài ≥13mm, Kích thước vòng lặp dài tối thiểu có: 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. Sử dụng được với mũi khoan chuyên dụng.	Chiếc	30
81	Vít treo xương đùi có tính năng vòng treo đảo ngược	Thiết kế có tính năng vòng treo đảo ngược. Khóa ma sát cố định khi mảnh ghép căng. Vị trí của khóa trên đỉnh thanh treo. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Chiều rộng ≥3mm, chiều cao ≥1.5mm, chiều dài ≥10mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền mầu trắng, chịu được lực căng tối thiểu ≥1020N, độ dãn tối thiểu ≥1.0mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền. - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền.	Chiếc	20
82	Vít treo xương chày loại điều chỉnh được	Vít treo loại điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tơng đương, tối thiểu có ≥2 kích cỡ 14mm và 17mm hoặc hơn. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền mầu trắng/xanh, chịu được lực căng tối thiểu ≥950N, độ dãn tối thiểu ≥1.6mm. Khóa ma sát kép.	Chiếc	20
82	**4. Nẹp khóa Titan**			
83	Bộ Nẹp khóa xương đòn , Titan (Bộ 1 nẹp khóa, 8 vít khóa 3.5mm)		Bộ	50
83	Nẹp khóa gãy xương đòn Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ ≤81mm đến ≥ 105mm.	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ ≤81mm đến ≥ 105mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm.. Và loại ốp mặt trước xương đòn, có 6, 7, 8 lỗ, dài ≤78mm đến ≥ 100mm, sử dụng vít khóa 3.5mm. Chất liệu titanium.	Chiếc	50
83	Vít khóa titan tương thích với nẹp khóa nén ép đường kính 3.5mm dài từ ≤10 đến ≥60mm	Vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium.	Chiếc	400

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
84	Bộ nẹp khóa xương đòn có móc, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 4 vít khóa 3.5mm)		Bộ	50
84	Nẹp khóa xương đòn titan Có các lỗ từ 4-7 lỗ, móc dài khoảng 15-17mm.	Có các lỗ từ 4-7 lỗ, móc dài khoảng 15-17mm Chất liệu titan dày ≥3.5mm, chiều rộng ≥11mm, trái, phải, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm.	Chiếc	50
84	Vít khóa titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm	Tương thích với nẹp khóa, đường kính 3.5 mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm, tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥5.0mm, đường kính lõi ≥2.8mm;	Chiếc	200
85	Bộ Nẹp khóa nhỏ chữ T (đầu 3 lỗ), Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 3.5mm, 1 vít vỏ 3.5mm)		Bộ	16
86	Nẹp khóa nhỏ chữ T (đầu 3 lỗ) titan Thân có từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài ≤50mm đến ≥95 mm	Chất liệu titan thân có từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài ≤50mm đến ≥95 mm, chiều rộng nẹp ≥11mm, dày ≥1.5mm, lỗ vít khóa và vít nén kết hợp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm;	Chiếc	16
86	Vít khóa titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5 mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm, tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥5.0mm, đường kính lõi ≥2.8mm. Tương thích với nẹp khóa.	Chiếc	96
86	Vít vỏ titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5mm, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm đầu vặn ngôi sao, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính lõi ≥2.4mm. Tương thích với nẹp khóa.	Chiếc	16
87	Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương quay chữ T chéo trái, phải các cỡ dùng vít titan 3.5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3.5mm)		Bộ	10
87	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T chéo Nẹp có bề dày ≥1,8mm, có tối thiểu từ ≤3 đến ≥5 lỗ thân	Nẹp có bề dày ≥1,8mm, có tối thiểu từ ≤3 đến ≥5 lỗ thân tương ứng chiều dài là ≤ 60mm đến ≥ 74mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	10
87	Vít khóa titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 40mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 40mm, tự ta rô, đầu vít đường kính ≥4.0mm. Tương thích với nẹp khóa.	Chiếc	80
88	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 4 vít khóa 6.5mm, 5 vít khóa 5.0mm, 1 vit vỏ 4.5mm)		Bộ	90
88	Nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến ≥ 26mm	Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến ≥ 26mm, chiều rộng nẹp ≥17.5 mm, độ dày nẹp ≥5.8 mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0/6.5mm, vít vỏ đường kính 4.5mm.	Chiếc	90
88	Vít khóa rỗng 6.5mm Chất liệu titanium, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤40mm đến ≥120mm	Chất liệu titanium, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤40mm đến ≥120mm, bước tăng 5 mm, tự khoan, tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8mm, đường kính lõi ≥5.5mm.	Chiếc	360
88	Vít khóa 5.0mm Chất liệu titan, đường kính 5.0 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm	Chất liệu titan, đường kính 5.0 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, tự khoan tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥6.5mm, đường kính lõi ≥4.2mm.	Chiếc	450
88	Vít vỏ đường kính 4.5mm Chất liệu titan, đường kính 4.5mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm	Chất liệu titan, đường kính 4.5mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, đầu vặn hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8.0mm, đường kính lõi ≥3.0mm.	Chiếc	90
89	Bộ Nẹp khóa mini thẳng, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2.4mm)		Bộ	8
89	Nẹp khóa mini thẳng Chất liệu titan, số lỗ từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤40mm đến ≥65mm	Chất liệu titan, số lỗ từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤40mm đến ≥65mm, chiều rộng ≥6mm, dày ≥1.5mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vặn ngôi sao.	Chiếc	8
89	Vít khóa 2.4mm dài ≤10mm đến ≥30mm, chất liệu titan	Đường kính 2.4 mm, dài ≤10mm đến ≥30mm, đầu vít đường kính ≥3.5mm, đường kính lõi ≥1.9mm, chất liệu titan, đầu vặn hình ngôi sao.	Chiếc	48
90	Bộ nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2.4mm)		Bộ	8
90	Nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤4 đến ≥7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤38mm đến ≥58mm	Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤4 đến ≥7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤38mm đến ≥58mm, chiều rộng ≥6mmm, dày ≥1.2mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vặn ngôi sao.	Chiếc	8
90	Vít khóa 2.4mm dài ≤10mm đến ≥30mm, chất liệu titan	Đường kính 2.4 mm, dài ≤10mm đến ≥30mm, đầu vít đường kính ≥3.5mm, đường kính lõi ≥1.9mm, chất liệu titan, đầu vặn hình ngôi sao.	Chiếc	48

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
91	Bộ Đinh chốt cổ xương đùi rỗng (đinh Gamma), Titan (Bộ gồm 01 đinh chốt cổ xương đùi rỗng, 01 Vít nén ép, 01 Vít khóa 5.0mm, 01 vít chốt cho vít nén ép)		Bộ	40
91	Đinh chốt cổ xương đùi rỗng (đinh Gamma) đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤240mm đến ≥420mm trái, phải	Đinh Gamma rỗng, Titanium, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤240mm đến ≥420mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép có rãnh không đối xứng chỉ trượt theo hướng bên, có nắp đậy đầu đinh, sử dụng tay khung định vị ba chiều.	Chiếc	40
91	Vít nén ép đường kính ≥10.5mm, dài ≤80mm đến ≥120mm, chất liệu titan	Vít nén ép tương thích đinh gamma, đường kính ≥10.5mm, dài ≤80mm đến ≥120mm, chất liệu titan.	Chiếc	40
91	Vít khóa đinh chốt rỗng cổ xương đùi đường kính 5.0mm dài từ ≤30mm đến ≥80mm, chất liệu titan	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài từ ≤30mm đến ≥80mm, chất liệu titan.	Chiếc	40
91	Vít chốt cho vít nén ép các cỡ chất liệu titan	Chất liệu titan các cỡ	Chiếc	40
92	Bộ Đinh chốt rỗng xương đùi, Titan (Bộ gồm 1 đinh chốt rỗng xương đùi và 02 vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 6.5mm và 02 vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 5.0mm)		Bộ	12
92	Đinh chốt rỗng xương đùi Chất liệu titan, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤340mm đến ≥420mm trái, phải	Chất liệu titan, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤340mm đến ≥420mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép.	Chiếc	12
92	Vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 6.5mm	Đường kính 6.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤ 65mm đến ≥110mm.	Chiếc	24
92	Vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 5.0mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤30 đến ≥80mm.	Chiếc	24
93	Bộ Đinh chốt rỗng xương chày, Titan (Bộ gồm 1 đinh, 2 vít khóa đinh 5.0mm, 2 vít khóa đinh 4.5mm)		Bộ	12
93	Đinh chốt rỗng xương chày Chất liệu bằng Titan, đường kính ≤8mm đến ≥10mm, dài từ ≤ 280mm đến ≥360mm	Chất liệu bằng Titan, đường kính ≤8mm đến ≥10mm, dài từ ≤ 280mm đến ≥360mm.	Chiếc	12
93	Vít khóa cho đinh chốt rỗng xương chày Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤30 đến ≥80mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤30 đến ≥80mm.	Chiếc	24
93	Vít khóa cho đinh chốt rỗng xương chày Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤26 đến ≥80mm	Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤26 đến ≥80mm.	Chiếc	24
94	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (1 bộ gồm 1 nẹp khóa + 10 vít khóa 3.5mm,2.4mm,2.7mm). chi tiết:		Bộ	40
94	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥11 lỗ, dài từ ≤90 đến ≥190mm	Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥11 lỗ, dài từ ≤90 đến ≥190mm: Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ ≤85mm đến ≥195mm, chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	40
94	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ dài từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	400
95	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 3.5)		Bộ	50
95	Nẹp khóa đầu trên ngoài xương cánh tay Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ từ ≤4 đến ≥11 lỗ, đầu nẹp có ≥9 lỗ bắt vít, dài từ ≤84mm đến ≥192mm.	Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ từ ≤4 đến ≥11 lỗ, đầu nẹp có ≥9 lỗ bắt vít, dài từ ≤84mm đến ≥192mm.	Chiếc	50
95	Vít khóa 3.5mm dài từ ≤15mm đến ≥60mm, Chất liệu titan hoặc tương đương	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	500
96	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 2.4, 2.7mm và 3.5mm các cỡ .1 bộ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm. chi tiết:		Bộ	50

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
96	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ Rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ ≤65mm đến ≥195mm. Chất liệu thép không gỉ	Rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ ≤65mm đến ≥195mm, đầu xa có ≥ 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	50
96	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ, Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8mm đến ≥40mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8mm đến ≥40mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	500
97	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 2.4; 2.7mm và 3.5mm)		Bộ	40
97	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ chất liệu titan hoặc tương đương Nẹp rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ, nẹp dài từ ≤75mm đến ≥ 195mm	Nẹp rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ, nẹp dài từ ≤75mm đến ≥ 195mm, đầu xa có ≥ 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	40
97	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ, dài từ ≤ 10mm đến ≥40mm, chất liệu titan hoặc tương đương	Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤ 10mm đến ≥40mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	400
98	Bộ nẹp khóa xương gót các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 3.5 các cỡ , 1 bộ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 3.5. Chi tiết:		Bộ	6
98	Nẹp khóa xương gót các cỡ Hình mắt xích, nẹp dày ≤2mm, dài từ ≤ 62mm đến ≥79mm có móc. chất liệu thép không gỉ.	Hình mắt xích, nẹp dày ≤2mm, dài từ ≤ 62mm đến ≥79mm có móc. chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	6
98	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ dài từ ≤15mm đến ≥60mm	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren.Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	60
99	Bộ nẹp khóa chữ T các loại các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 6 vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm). Chi tiết:		Bộ	20
99	Nẹp khóa chữ T các cỡ Nẹp dày ≥2,5mm và rộng ≥16mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤86mm đến ≥220mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥2,5mm và rộng ≥16mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤86mm đến ≥220mm, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cổ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	20
99	vít khóa 4,5; 5.0mm các cỡ, Chiều dài từ ≤18mm đến ≥70mm, chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít đều là ≥8mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤18mm đến ≥70mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	120
100	Bộ Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5 các cỡ, một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm.		Bộ	40
100	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ Nẹp dày ≥ 4mm, rộng ≥ 12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm, chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥ 4mm, rộng ≥ 12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	40
100	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren.Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	320
101	Bộ Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm)		Bộ	30
101	Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	30
101	Vít khóa titanium 3.5mm các cỡ dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium.	Chiếc	240
102	Bộ Nẹp khóa mắt xích các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ .Một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm. Chi tiết:		Bộ	30

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
102	Nẹp khóa mắt xích các cỡ, Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ ≤60mm đến ≥312mm, Chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ ≤60mm đến ≥312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	30
102	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren.Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	240
103	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ dùng vít 3.5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3.5mm)		Bộ	20
103	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm.	Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	20
103	Vít khóa titan đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	320
104	Bộ nẹp khóa xương đòn các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5)		Bộ	60
104	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ, Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤82 đến ≥108mm. Nẹp dày ≥3mm, có từ ≤3 đến ≥8 lỗ. chất liệu thép không gỉ.	Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤82 đến ≥108mm. Nẹp dày ≥3mm, có từ ≤3 đến ≥8 lỗ. chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	60
104	Vít khóa 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	480
105	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5, 7.5mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 2 vít khóa 7.5 + 1 vít khóa 6.5 + 6 vít khóa 5.0 hoặc 4.5).		Bộ	100
105	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ, Đầu nẹp có ≥2 lỗ bắt vít khóa, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤150mm đến ≥391 mm, thân nẹp rộng ≥18mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đầu nẹp có ≥2 lỗ bắt vít khóa, cổ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít khóa, còn lại thân nẹp có từ ≤4 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤150mm đến ≥391 mm, thân nẹp rộng ≥18mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	100
105	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	600
105	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	100
105	vít khóa 7.5 các cỡ chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm, chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥9.5mm, đường kính thân vít ≥7.5mm, đường kính rỗng nòng vít là ≤2.2mm, chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	200
106	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5 các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 3 vít 6.5 + 8 vít 5.0 hoặc 4.5) chi tiết:	**Xem số lượng vít**	Bộ	100
106	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	100
106	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	800
106	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	300
107	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 5 vít khóa titan 5.0mm + 5 vít khóa titan 6.5mm)		Bộ	40

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
107	Nẹp khóa titan đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, Nẹp có ≥7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤136 đến ≥336mm	Nẹp có ≥7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	40
107	Vít khóa titan đường kính 5.0mm các cỡ, chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm	Đường kính mũ vít đều là ≥8mm, đường kính thân vít ≥5.0mm. Chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	200
107	Vít khóa titan đường kính 6.5mm các cỡ chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	200
108	Bộ nẹp khóa bản rộng các cỡ sử dụng đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0mm các cỡ (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 4.5 hoặc 5.0) chi tiết:		Bộ	30
108	Nẹp khóa bản rộng các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	30
108	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	300
109	Nẹp khóa titan bản rộng các cỡ sử dụng vít khóa titan 5.0mm (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 4.5; 5.0mm)		Bộ	60
109	Nẹp khóa titan bản rộng các cỡ. Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	60
109	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	600
110	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5mm các cỡ (Bộ 1 nẹp + 3 vít khóa 6.5, 7 vít khóa 5.0 hoặc 4.5) chi tiết:		Bộ	50
110	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm, Chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm, Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	50
110	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	350
110	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	150
111	Nẹp khóa titan đầu trên xương chày trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 4 vít khóa 6.5mm + 5 vít khóa titan 4.5; 5.0mm)		Bộ	20
111	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày trái, phải các cỡ. Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	20
111	vít khóa titanium 4.5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	100
111	Vít khóa titan đường kính 6.5mm các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nòng. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	80
112	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày các cỡ dùng vít khóa titan (1 nẹp + 10 vít khóa)		Bộ	8
112	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ, cổ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	8

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
112	Vít khóa titan đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	80
113	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải đồng bộ với vít khóa 3.5mm (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 3.5) chi tiết		Bộ	30
113	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ, cổ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	30
113	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ. dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	300
114	Bộ nẹp khóa bản hẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với vít khóa 4.5mm, 5.0mm các cỡ (bộ 1 nẹp + 8 vít khóa 4,5 hoặc 5.0mm) chi tiết:		Bộ	24
114	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ. Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥14mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥14mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	24
114	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	192
115	Bộ nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0mm các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 4.5 hoặc 5.0) chi tiết:		Bộ	40
115	Nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ. Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, chiều dài ≤82 đến ≥262mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, chiều dài ≤82 đến ≥262mm, chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	40
115	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	320
116	Bộ nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 2.4;2.7;3.5mm)chi tiết:		Bộ	20
116	Nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ. Nẹp rộng ≥13mm, có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤45mm đến ≥143mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp rộng ≥13mm, có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤45mm đến ≥143mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	20
116	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ chất liệu thép không gỉ.	Đối với vít 2.4 và 2.7: Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8 đến ≥40mm. Đối với vít 3.5mm: Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤10mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren.	Chiếc	160
117	Nẹp khóa đầu trên xương trụ trái, phải các cỡ dùng vít khóa 3.5mm (1 bộ gồm 1 nẹp +8 vít khóa 3.5mm) chi tiết:		Bộ	4
117	Nẹp khóa đầu trên xương trụ các cỡ, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68mm đến ≥188mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp đầu trên xương trụ rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68mm đến ≥188mm, chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	4
117	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ. dài từ ≤15mm đến ≥60mm, chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Chiếc	32
118	Vít rỗng tự khoan, tự ta rô, các cỡ đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm chất liệu titan hoặc tương đương	Chất liệu titan. Các cỡ đường kính Đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm tự khoan, tự ta rô.	Chiếc	400
119	Vòng đệm tương thích với vít rỗng các loại, chất liệu titan hoặc tương đương	Vòng đệm titan, tương thích với vít rỗng đường kính 3.0mm đến 7.3 mm hoặc hơn.	Chiếc	400

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
120	Vít rỗng nén ép không đầu, chất liệu titan hoặc tương đương, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm	Vít rỗng nén ép không đầu, titan, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm, đường kính đầu vít ≥3.0 mm, đường kính lõi ≥1.7mm, tự khoan, tự ta rô.	Chiếc	60
121	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi dài từ 6mm-16mm	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Chiều dài nòng tương ứng ≤6cm, ≥16cm.	Cái	24
122	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi các cỡ, kèm lưỡi dao. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi kèm lưỡi dao. Các cỡ băng ghim dài tối thiểu 30mm, 45mm, 60mm hoặc hơn, ≥3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là tối thiểu có 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm hoặc hơn. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.	Cái	120
123	Troca nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi lồng ngực các cỡ	Troca nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi lồng ngực, các cỡ đường kính ≤5mm- ≥15.5mm, thân dài ≥60mm, có gân trên thân.	Cái	24
124	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ đường kính ≥33mm	Dụng cụ khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ đường kính ≥33mm. Chiều cao ghim trước khi dập là ≥3.5mm. Bộ nong thiết kế dạng cánh, trong suốt có vạch chia định hướng mũi khâu.	Bộ	10
125	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ mở các cỡ ≥80mm	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ ≥80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có ≥3 hàng ghim mỗi bên.	Cái	8
126	Dụng cụ (máy) cắt khâu nối ống tiêu hóa tự động tròn các cỡ	Dụng cụ (máy) cắt khâu nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính tối thiểu có các cỡ 25mm; 28mm, 31mm hoặc hơn. Chiều cao ghim trước dập ≥3.5mm, chiều cao ghim sau khi dập ≤2mm. Số lượng ghim từ ≥18mm. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.	Cái	6
127	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động dùng trong mổ mở	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động thẳng dùng trong mổ mở kèm lưỡi dao, cỡ ≥80mm. Có ≥3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài tối thiểu 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm hoặc 4.0mm; 4.5mm; 5.0mm hoặc hơn. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.	Cái	20
128	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, đơn sợi, co giãn đa chiều. Trọng lượng lưới ≥35g/m2, kích thước lỗ lưới ≤1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới tối thiểu 11x6cm hoặc hơn.	Miếng	30
129	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, đơn sợi, co giãn đa chiều. Trọng lượng lưới nhẹ ≥35g/m2, kích thước lỗ lưới ≤1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới tối thiểu 15x10cm hoặc hơn.	Miếng	30
129	**II. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA CAN THIỆP MẠCH**			
130	Bộ mở đường vào động mạch quay 5F, 6F loại ái nước	Kích thước: Cỡ 5F, 6F dài tối thiểu cỡ ≥10cm, gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim catheter chọc mạch cỡ 20G. - Plastic wire nhỏ tối thiểu cỡ 0.025 inch x 45cm. - Bơm tiêm 2.5ml	Bộ	1.300
131	Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng kim luồn chọc mạch, cỡ 4F, 5F, 6F, 7F dài tối thiểu 7cm, 10cm	Kích thước: Cỡ 4F, 5F, 6F, 7F dài tối thiểu 7cm, 10cm , gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch cỡ 18G x 2 inch. - Wire nhựa nhỏ tối thiểu cỡ 0.03 inch x 45cm. - Bơm tiêm 2.5ml. - Ống nối đường	Bộ	400
132	Kim luồn tĩnh mạch tròn loại có kim sắc và thành catheter mỏng. Tối thiểu có các cỡ 14G, 16G 18G, 20G, 22G, 24G	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) hoặc tương đương: Lưu Catheter được ≥72h; Kim được đóng gói trong vỏ nhựa cứng. Tối thiểu có các cỡ 14G, 16G 18G, 20G, 22G, 24G.	Chiếc	2.400
133	Kim chọc mạch quay, đùi các cỡ tối thiểu 18G, 19G, 20G, 21G	- Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước tối thiểu có các cỡ: 18G, 19G, 20G, 21G	Chiếc	200
134	Catheter chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn cỡ 5F, dài ≥100cm	- Kích thước: cỡ 5F, dài ≥100cm. - Cấu trúc ≥4 lớp: lớp tối thiểu có đan kép, chống xoắn, lòng rộng Catheter đầu mềm mại. - Vật liệu: polyamide hoặc tương đương. - Tiệt trùng bằng: Oxide Ethylene hoặc tương đương.	Chiếc	1.300
135	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái, tối thiểu có các cỡ:4F, 5F dài tối thiểu khoảng từ 80cm đến110cm hoặc hơn	- Cấu trúc: lớp đan kép, khả năng chuống xoắn. - Kích thước tối thiểu có các cỡ:4F, 5F dài tối thiểu khoảng từ 80cm đến110cm hoặc hơn. - Tối thiểu có vị trí đích: Judkin Left, Judkin Right, Pigtail. - Cấu trúc ≥3 lớp, lớp đan kép ở giữa. Lớp trong và ngoài là Polyurethanrich nylon hoặc tương đương.	Chiếc	400
136	Catheter chụp chẩn đoán não và ngoại biên loại ái nước cỡ 5Fr; 4Fr. Chiều dài: ≥70cm	Cấu tạo: ≥3 lớp - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bện SUS - Lớp trong giàu nylon	Cái	200
137	Dây dẫn đường cho Catheter ái nước cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J	Kích thước: cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J Vật liệu:dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat.	Chiếc	1.400
138	Dây dẫn đường cho catheter loại ngậm nước, lớp cản quang bằng vàng. cỡ 0,035 inch. Đầu tip dài 3cm, dạng thẳng hoặc cong.	Lõi dây làm bằng hỗn Nitinol, bên ngoài bằng Polyurethane. Lớp vỏ bôi trơn bằng lớp áo ái nước Hydrophilic. Dưới lớp phủ bằng nhựa tổng hợp. Chiều dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn; cỡ 0,035 inch. Đầu tip dài 3cm, dạng thẳng và cong.	Cái	400

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
139	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại phủ ái nước cỡ tối thiểu 0.014inch x 180cm hoặc hơn	- Kích thước: tối thiểu 0.014inch x 180cm hoặc hơn - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: ≤ 25 cm - Chiều dài phần đầu cản quang: ≤ 3 cm Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium hoặc tương đương - Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn: Thép không gỉ Lớp phủ: - Cho lớp cuộn: Hydrophilic coating - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicone coating. - Đầu xa phủ ái nước hoàn toàn.	Cái	600
140	Catheter trợ giúp can thiệp, kỹ thuật đan lưới full-wall, tối thiểu có các cỡ 5,6,7,8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.071 Fr, đầu cong	Kích thước tối thiểu có các cỡ 5,6,7,8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.071 Fr, đầu cong. Kỹ thuật đan lưới lòng ống Full Wall. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon hoặc tương đương, mặt trong làm bằng chất liệu HDPE hoặc tương đương.	Chiếc	600
141	Catheter trợ giúp can thiệp loại đầu mềm tối thiểu có các cỡ 5F ,6F dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071 inch.	- Đặc điểm: Đầu mềm. - Tối thiểu có các hình dạng như Ikari , Amplatz , Judkin ,... - Kích thước tối thiểu có các cỡ 5F ,6F , dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071inch. - Vật liệu: Vật liệu trong lòng là PTFE hoặc tương đương. - Cấu tạo: Gồm nhiều lớp, lớp trong nhẵn, có lớp đan lưới ở giữa, lớp vỏ ngoài không hoàn toàn nhẵn. - Tiệt trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương.	Chiếc	500
142	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại đầu mềm quặt ngược. Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥180cm	- Cấu tạo: Cấu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước M Coat, phủ Silicone, phủ PTFE hoặc tương đương. - Kích thước: Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥180cm. - Vật liệu: Lõi làm bằng Nickel-Titanium hoặc tương tự, lớp cuộn bên ngoài là Platinum, Stainless Steel hoặc tương đương. - Tiệt trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương.	Chiếc	500
143	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại mềm. Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J, tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn	- Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài tối thiểu 165cm, 180cm, 190cm hoặc hơn. - Đường kính đầu tip: Tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn. - Độ cản quang đầu tip dài ≥3cm. - Lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic.	Cái	400
144	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành. Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn	- Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Độ cản quang đầu tip dài tối thiểu 3,15, 16, 17, 20 cm hoặc hơn. - Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn. - Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn. - Đường kính đầu tip: tối thiểu từ ≤ 0.008 ≥ 0.014 inch.	Cái	60
145	Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent. Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F	- Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F. - Đặc điểm: Đoạn đầu có cấu tạo nhiều đoạn, nhiều lớp, mặt trong và mặt ngoài là PTFE hoặc tương đương.	Chiếc	20
146	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml	Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. Bơm tiêm làm từ Polycarbonate hoặc tương đương. Dung tích tối thiểu có các loại 1ml, 3ml, 10 ml. Có 3 vòng xoáy.	Chiếc	2.000
147	Bơm tiêm thuốc cản quang đầu xoáy dung tích tối thiểu có các loại 6ml, 8ml,10 ml, 12ml	Bơm tiêm đầu xoáy, dung tích tối thiểu có các loại: 6ml, 8ml,10 ml, 12ml	Chiếc	1.000
148	Bộ phân phối Hera 2 hoặc 3 cổng	- Có 2 cổng hoặc 3 cổng, van khóa 3 ngã trong suốt. - Áp suất cỡ 500psi, 600psi hoặc hơn.	Chiếc	1.400
149	Bơm áp lực cao có bộ nối Y dung tích 20ml	Bộ bơm bóng áp lực cao tối thiểu gồm bơm áp lực cao và bộ nối Y, dụng cụ xoay dây dẫn, kim luồn dây dẫn. Áp lực chịu ≥30 atm, thể tích ≥20 ml. Vật liệu Polycarbonate hoặc tương đương.	Chiếc	1.000
150	Bộ bơm bóng kiểu tay cầm chữ T hoặc hình tròn dung tích 20ml	- Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm tối thiểu: Bơm (van cầm máu), Stopcock (3 way); Insertion tool, Insertion line (dây nối ngắn), Torque (que lái dây dẫn) - Dung tích: 20ml hoặc hơn. - Áp lực tối thiểu 30atm, 40atm hoặc hơn. - Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T. - Dụng cụ kết nối chữ Y.	Bộ	600
151	Ống thông chẩn đoán Pigtail. Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 80cm-125cm hoặc hơn	Chất liệu nylon hoặc tương đương, mặt dụng cụ nhẵn, trơn. - Có đường viền bện (thép không gỉ hoặc tốt hơn) - Làm bằng chất liệu có cản quang. - Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 80cm-125cm hoặc hơn. - Dùng được với guide wire 0.035 inch/0.038 inch. - Chịu áp lực ≥1200 PSI.	Chiếc	20
152	Ống thông chẩn đoán ngoại biên Cỡ 4F, 5F	- Chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Cỡ 4F, 5F. - Tối thiểu có các loại tương đương Multipurpose A1, Cobra 1, Cobra 2, Simmon 1, Vertebral. - Tương thích guide wire 0.035inch ; 0.038inch. - Có lỗ hoặc không có lỗ bên.	Chiếc	100

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
153	Ống thông dẫn đường mạch máu ngoại biên đầu thẳng và đối bên tối thiểu có cỡ 4F, 5F, 6F	- Kích thước tối thiểu có các cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 45-100 cm hoặc hơn. - Chất liệu: Quấn dạng sợi bằng thép không gỉ, phủ polymer hoặc tương đương. - Hình dáng: Cong hoặc thẳng. - Tương thích wire 0.035 inch. - Hệ thống 4F tối ưu hóa. - Có khóa cầm máu và stopcock 3 cửa.	Chiếc	160
154	Stent động mạch chi các cỡ, làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương	Khung stent làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương. Chiều dài của stent: tối thiểu có các kicsh thước 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm) hoặc hơn. Đường kính stent: tối thiểu có các cỡ 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm) hoặc hơn.	Cái	40
155	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành ống hút lớn khoảng 0.044inch ở đầu gần.	- Lòng hút khoảng 0.044inch ở đầu gần. - Công nghệ đan lưới toàn ống Full - Wall. Lớp phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 38cm ở đoạn đầu.	Chiếc	240
156	Dây nối áp lực cao Chiều dài tối thiểu: 30, 50, 100, 120, 150 cm hoặc hơn.	- Vật liệu làm bằng PVC, PU, thành ống trong suốt. - Chịu áp lực cao ≥ 1200 psi. - Chiều dài tối thiểu: 30, 50, 100, 120, 150 cm hoặc hơn.	Chiếc	1.000
157	Dây dẫn can thiệp mạch máu Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn	- Lõi Nitinol siêu hoặc tương đương - Lớp ngoài Polyurethane hoặc tương đương - Lớp phủ ái nước hydrophilic - Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn	Cái	60
158	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường đầu Tip nhỏ đầu dẫn bóng ≤0.016 inch có lớp ái nước	- Đầu dẫn bóng ≤0.016 inch có lớp ái nước Hydrophilic Coating. - Bóng áp lực thường có đoạn xa khoảng 2.4Fr hoặc 2.5Fr, đoạn gần khoảng1.9F - Bóng được làm bằng Polyamide hoặc tương đương - Độ dài catheter đầy bóng khoảng: tối thiểu ≥145cm	Chiếc	300
159	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ, 3 lớp và khẩu kính nhỏ Đầu dẫn bóng ≤ 0.43mm	- Đầu dẫn bóng ≤ 0.43mm có lớp ai nước Hydrophilic Coating - Bóng áp lực cao :Thân bóng đoạn xa khoảng 2.5 hoặc 2.6F. Đoạn gần khoảng 1.9Fr - Có cấu trúc kiểu 3 chiều. - Bóng có cấu trúc ≥3 lớp, lớp giữa là polyamide và hai lớp trong, ngoài là elastomer hoặc tương đương. Bóng được phủ lớp ái nước trên thân	Chiếc	200
160	Bóng nong mạch vành 3 nếp gấp ái nước Khẩu kính đầu vào: ≥0.017 inch	- Đường kính bóng: tối thiểu 2.0; 2.25; 2.5; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm hoặc hơn. - Chiều dài bóng: tối thiểu 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. - Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide hoặc tương đương. - Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp	Chiếc	160
161	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ, Áp lực thường ≤ 6atm	- Chất liệu bóng nong Nylon 2 vạch đánh dấu. - Đầu tip đường kính ≥ 0.017inch. - Áp lực thường ≤ 6atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14atm. - Đường kính ≥ 1.9F (đầu gần, đầu xa).	Chiếc	200
162	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, Áp suất trung bình ≥ 12atm	- Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon 4 vạch đánh dấu. - Đường kính đầu Tip ≥ 0.017inch. - Đường kính ≥ 1.9F (đầu gần, đầu xa). - Áp suất trung bình ≥ 12atm, áp suất vỡ bóng ≥ 22atm	Chiếc	240
163	Bóng nong động mạch vành dùng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính ≥2 nếp gấp	- Thời gian xẹp bóng khoảng: ≤ 12 giây. - Chất liệu bóng: Polyamide resin hoặc tương đương. - Đường kính ≥ 1.8F (đầu gần, đầu xa). - Có ≥ 1 điểm đánh dấu. - Bóng có ≥2 nếp gấp.	Chiếc	160
164	Bóng nong mạch ngoại biên có phủ thuốc Pacltaxel ≥ 3.0µg/mm2	- Bóng phủ thuốc ≥ (3.0µg/mm2). Vùng phủ thuốc là khoảng giữa 2 điểm. - Tương thích dây dẫn 0.018inch. - Loại hệ thống ống thông: OTW - Tương thích wire 0.035inch và ống dẫn 5F, 6F	Chiếc	40
165	Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5 nếp gấp	- Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer) hoặc tương đương. - Đầu Tip: mềm, ngắn, thuôn dần đều - Lớp phủ đan can bị nước	Chiếc	80
166	Bóng nong mạch ngoại vi cỡ 4F, 5F	Cỡ tối thiểu 4.0, 4.5, 5.0, 6.0, 7mm, bóng có độ dài ≥ 200mm, cỡ 4F, 5F Bóng đạt được áp lực cao ≥ 12 atm.	Chiếc	60
167	Bóng nong mạch ngoại vi đường kính 0,018 inch	Bóng nong vật liệu hợp chất nhựa Polyamide hoặc tương đương, có gắn 2 dấu cản quang. Biên dạng đầu tip nhỏ ≤ 0,022 inch, số nếp gấp bóng: ≥ 3 nếp với đường kính ≥ 2,0. Đường kính dây dẫn đường ≥ 0,018 inch, sheath dẫn đường ≥ 4F. Chiều dài ống thông: ≥85 cm đường kính bóng	Cái	40
168	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc cỡ ≥ 0.018inch	Bóng phủ thuốc cỡ ≥ 0.018inch. - Bóng có đường kính tối thiểu cỡ 4, 5, 6mm tương ứng, chiều dài tối thiểu 40, 60, 80, 120mm hoặc hơn. - Chiều dài hệ thống ≥ 40cm, 80cm và 130cm, bóng sử dụng cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa ≥ 14atm	Chiếc	30
169	Bóng nong mạch vành áp lực thường Bóng phủ Hydrophilic hoặc tương đương	- Bóng phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Được đặt ở phần xa. - Bóng chất liệu Nylon hoặc tương đương. Bóng có hai điểm đánh dấu (bằng Platinum/Iridium). - Trục gần được làm bằng ống thép không gỉ, hoặc tốt hơn	Chiếc	200
170	Bóng nong động mạch vành bán áp lực cao loại catheter áp suất ≥ 6 bar	- Bóng bán áp lực cao, áp suất ≥ 6 bar. - Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide hoặc tương đương, ≥ 3 nếp gấp. - Tương thích với guiding catheter 5F và 6F. - Thân bóng cỡ ≥ 1.9 F đoạn gần	Chiếc	240
171	Bóng nong mạch vành áp lực cao áp lực gây vỡ bóng ≥22tam	- Bóng nong mạch vành loại áp lực cao, chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Áp lực trung bình ≥12atm, áp lực gây vỡ bóng ≥22tam. - Độ dài vai bóng ≤2.5 mm. - Đường kính đầu tip ≤0.43 mm	Chiếc	200
172	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao cỡ 6F, 7F	Bóng áp lực cao có độ dài khoảng từ ≤ 20mm đến ≥ 100mm, có nhiều cỡ đường kính từ 4mm đến12mm, đi trên dây dẫn 0.035 inch. Chiều dài hệ thống tối thiểu có 40cm, 80cm và 135cm hoặc hơn, bóng sử dụng 6F, 7F.	Chiếc	60
173	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình mạch não thẳng	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3mm, 4mm, 5mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 10, 15, 20 và 30mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip ≥4mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần	Chiếc	20

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
174	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3,4 và 7mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 7mm, 15mm, 20mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip khoảng ≥2mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F, 2.8F/2.5F, 2.8F/3F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba	Chiếc	20
175	Khung giá đỡ động mạch phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, có độ dày ≤ 80Micron, khẩu kính nhỏ đường kính tối thiểu có 2.25; 2.5 ; 2.75; 3.0 ; 3.5; 4.0 hoặc hơn, dài tối thiểu có 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38mm hoặc hơn.	- Làm bằng Cobalt -Chromium L605 hoặc tương đương. Cấu trúc thành mỏng ≤ 80Micron. Khẩu kính nhỏ. - Thân catheter đường kính ≥ 2.6F và tối thiểu ≤ 2.0F. Đoạn xa phủ chất ái nước hydrophilic coating, đoạn gần phủ silicone hoặc tương đương. - Stent có thiết kế dạng mắt mở cỡ trong khoảng từ 3.2 đến 3.6mm. - Phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, trong khoảng ≤ 3.8 đến 4.0 Microgram/mm chiều dài stent.	Chiếc	200
176	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm. Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44(mm) hoặc hơn, đường kính stent tối thiểu có các cỡ: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 hoặc hơn	- Làm kim bằng Cobalt Chromium L605 (CoCr) hoặc tương đương. Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương. - Đường kính ≤ 2.00 đến ≥ 4.50 (mm), chiều dài stent có các kích thước ≤ 13 đến ≥ 45 (mm), độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm, chiều rộng khung stent ≥ 70 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44(mm) hoặc hơn, đường kính stent tối thiểu có các cỡ: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 hoặc hơn. - Liều lượng ≤ 1.33 µg/mm2 trong khoảng từ 1.15 đến 1.35 µg/mm2 hoặc hơn. - Dây dẫn đường tương thích cỡ: 0.014inch. - Đường kính ống thông dẫn đường cỡ 5F và 6F	Chiếc	160
177	Khung giá đỡ động mạch chậu tự bung độ dày khoảng: ≥225µm. Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide hoặc tương đương	- Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide hoặc tương đương. - Catheter OTW, chiều dài catheter tối thiểu có 70cm và 120cm hoặc hơn. - Có ≥4 điểm đánh dấu bằng vàng ở hai đầu stent. - Tương thích wire 0.035 inch, sheath nhỏ nhất tương thích 6F	Chiếc	30
178	Khung giá đỡ động mạch chi tự bung bằng súng, Độ dày stent ≤140µm Tương thích dây dẫn 0.018 inch	- Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. - Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương. - Độ co gập lên tới ≥10 triệu lần. - Độ dày thanh stent ≤140µm.	Chiếc	30
179	Khung giá đỡ động mạch chi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính 5-8mm, chiều dài 20-30-40-60-80-100-120-150-200mm, độ dài ống thông có gắn stent 80 và 120 cm, sử dụng dây dẫn 0.03inch.	Chiếc	30
180	Giá đỡ động mạch chậu, đùi nông,chi Độ dày thanh stent ≤140µm, Tương thích dây dẫn 0.035 inch	- Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. - Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương. - Độ co gập ≥6 triệu lần. - Độ dày thanh stent ≤ 140µm	Chiếc	30
181	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy đường kính các cỡ	Dùng điều trị phồng động mạch não kích thước lớn cổ rộng và khổng lồ. Đường kính tối thiểu có 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.25, 4.5, 4.75, 5.0mm, dài tối thiểu có 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35cm.	Chiếc	6
182	Giá đỡ mạch não Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch đường kính khoảng 2-4mm, 3-5.5mm hoặc hơn. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông 0.021 inch, 0.027 inch hoặc hơn, số marker đầu xa ≥3, số marker đầu gần ≥1. Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quỵ.	Chiếc	20
183	Khung giá đỡ động mạch vành loại bọc thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcrg/cm2 đến 100 mcrg/cm2, độ dầy mắt stent: ≤0.0035inch. Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế ≥ 6 đỉnh	- Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế ≥ 6 đỉnh. - Thiết kế stent: Multilink, chất liệu: L-605 Cobaltt Chromium hoặc tương đương, phủ thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcrg/cm2 đến 100 mcrg/cm2; độ dầy mắt stent: ≤0.0035inch. - Áp lực thông thường khoảng: ≤12 atm, áp lực tối đa: ≥ 18 atm. - Chỉ định cho bệnh nhân có bệnh thiếu máu cơ tim, bệnh nhân có biểu hiện nhồi máu cơ tim cấp, bệnh nhân đang bị tiểu đường. - Thời gian phân hủy thuốc từ 70% - 80% từ 28 đến 30 ngày, từ 80% - 100% thời gian ≤ 120 ngày.	Chiếc	60
184	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 µg/mm2, Độ dày thanh chống: ≤ 67 µm. Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn Chiều dài stent tối thiểu có: 16, 18, 28, 33, 38, 43mm hoặc hơn.	- Khung stent làm từ hợp kim CoCr L605 hoặc tương đương. - Độ dày thanh chống: ≤ 67 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có: 16, 18, 28, 33, 38, 43mm hoặc hơn. - Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn - Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 µg/mm2. Thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày. - Đường kính thân ≥ 0.63 mm, phủ PTFE hoặc tương đương. - Biên dạng đầu tip nhỏ khoảng ≤ 0.43 mm (0.017inch). - Có lớp ái nước Hydrophilic hoặc tương đương.	Chiếc	140
185	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, Độ dày thanh chống từ 0.065mm đến 0.090 mm hoặc hơn. Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 4.0mm hoặc hơn. Chiều dài stent tối thiểu các cỡ 12, 15, 16, 18, 23 , 28, 33, 36, 38mm hoặc hơn.	- Chất liệu khung stent làm bằng Cobalt Chromium hoặc tương đương. - Thuốc phủ: Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương. - Chiều dài catheter khả dụng ≤150cm - Độ dày thanh chống từ 0.065mm đến 0.090 mm hoặc hơn. - Áp lực trung bình ≤8atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14atm - Tương thích với ống thông 5F hoặc 6F - Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 4.0mm hoặc hơn. - Chiều dài stent tối thiểu các cỡ 12, 15, 16, 18, 23 , 28, 33, 36, 38mm hoặc hơn.	Chiếc	120
186	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương có thanh liên kết chữ Z, Độ dày stent từ 60 µm đến 65 µm. Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0mm, tối đa ≥ 4.5mm. Chiều dài stent tối thiểu có: 12, 16, 20, 24, 32, 36, 40 mm hoặc hơn.	- Khung giá đỡ Cobalt-crom CoCr L605 hoặc tương đương. Thanh liên kết chữ Z. - Độ dày stent từ 60 đến 65 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có: 12, 16, 20, 24, 32, 36, 40 mm hoặc hơn. - Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, tỉ lệ nội mạc khoảng từ 90%-100% trong khoảng thời gian từ 4-6 tuần. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0mm, tối đa ≥ 4.5mm. - Áp lực thường khoảng ≤8 atm, áp lực nổ: ≥ 14atm.	Chiếc	140

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
187	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Zotazolimus hoặc Novolimus hoặc tương đương, trên nền Polymer tự tiêu, Độ dày thanh chống trong khoảng từ 70 đến 73µm. Đường kính stent tối thiểu các cỡ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0 mm hoặc hơn. Độ dài stent tối thiểu có: 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36 mm hoặc hơn.	- Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus hoặc Zotazolimus hoặc Novolimus hoặc tương đương, có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu - Khung giá đỡ: Cobalt-crom (CoCr L605) hoặc tương đương - Lớp polymers tự tiêu: PLLA (Polylactid acid) hoặc tương đương, Polymers tự tiêu hoàn toàn sau khoảng từ 100 - 120 ngày - Mật độ phủ thuốc trong khoảng 1.18 đến 1.25 µg/mm2. - Độ dầy lớp phủ thuốc khoảng: ≤2 µm/mm2. - Độ dày thanh chống trong khoảng từ 70 đến 73µm. - Áp lực thường khoảng ≤8 atm, áp lực nổ: ≥ 14atm	Chiếc	200
188	Kim đốt sóng cao tần u tuyến giáp, u vú, u gan	- Có cảm biến nhiệt độ tích hợp bên trong kim đốt. - Các đầu kim hiển thị rõ hơn dưới môi trường siêu âm. - Đường kính khoảng: ≥ Ø 1.5 mm. - Chiều dài: ≥20 cm	Chiếc	20
189	Dây dẫn can thiệp mạch não Đường kính khoảng: 0.014 inch	- Đường kính khoảng: 0.014 inch. - Chiều dài tối thiểu có các cỡ: 205cm và 318cm hoặc hơn. - Lớp phủ ái nước dài ≥ 36cm - Chiều dài chấp bức xạ ≥ 5cm	Chiếc	40
190	Vi dây dẫn đường M-Lead (micro guide wire) các loại, các cỡ	Đường kính ≥ 0.016 inch/0.40mm. Chiều dài tối thiểu ≥ 165 cm. Bề mặt cuộn dây phủ hydrophilic hoặc tương đương, cấu tạo thép không rỉ hoặc tương đương. Bề mặt thân: Phủ PTFE hoặc tương đương, chiều dài đoạn chắn bức xạ ≥ 5 cm. Hình dáng đầu tip xa: thẳng, chiều dài thả coil ≥ 28 cm	Chiếc	40
191	Vật liệu nút mạch	Vật liệu nút mạch PVA hoặc tương đương được. Không sử dụng các hạt ≤355micron để nút u xơ tử cung. - Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol hoặc tương đương. - Kích cỡ trong khoảng từ 45 µm đến 1180 µm hoặc hơn	Lọ	60
192	Vật liệu nút mạch dạng hình cầu pha sẵn loại 1ml hoặc 2ml	- Hạt dạng hình cầu. - Chất liệu Polyfit hoặc tương đương. - Đường kính hạt ≤ 100µm đến ≥ 1100µm, có ≥ 5 kích cỡ. - Cỡ ống 2ml hoặc hơn hoặc tương đương ống ≥ 20ml hoặc cần ở dung dịch ngậm hạt	lọ	40
193	Vật liệu nút mạch hình cầu	Vật liệu nút mạch ≥ 2ml, pha sẵn. - Chất liệu Acrylic polymer hoặc tương đương. - Kích cỡ hạt trong khoảng từ 40 µm đến 1200 µm hoặc hơn.	Lọ	60
194	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan.	Hạt nút mạch tải thuốc chống ung thư. -Chất liệu Poly copolymer hoặc tương đương. - Hạt cầu hạt khô từ 20 - 200 µm hoặc hơn, khối lượng ≥ 25mg, kích thước hạt sau khi ngậm thuốc nặng ≥ 4 lần so với kích thước hạt khi khô	Lọ	30
195	Ống dẫn lưu qua da có khóa RLC	- Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước tối thiểu có: 6.5F, 7.5F 8.5F, 10F, 12F, 14F với chiều dài catheter tối thiểu có 15, 25 và 40 cm hoặc hơn, có ≥ 8 lỗ thoát dịch.	Chiếc	30
196	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa	- Thiết bị được làm bằng ống đơn, với ≥ 17 cỡ thoát dịch tùy size. Kích cỡ tối thiểu có 8.5, 10, 12 và 14 F, chiều dài ống thông 40cm hoặc hơn. - Vật liệu bằng polyurethane hoặc tương đương.	Chiếc	20
197	Bộ dụng cụ dẫn lưu đường mật qua da	- Dài tối thiểu 25cm đến 30 cm hoặc hơn - Đường kính: Từ 6Fr đến 16Fr hoặc hơn - Làm bằng chất liệu polyurethanen hoặc tương đương. - Bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ	Cái	40
198	Catheter can thiệp mạch tạng cỡ 4F	Cho can thiệp mạch tạng và mạch châu qua đường động mạch quay. Độ dài ≥ 125cm. Cấu trúc: lớp bện kép thép không rỉ, có phủ lớp ái nước ≥ 15cm	Cái	40
199	Vi ống thông can thiệp mạch cấu trúc 3 lớp, kích thước 2.0Fr	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong: Phủ lớp PTFE hoặc tương đương - Lớp giữa: Là lớp cuộn chất liệu Tungsten đánh dấu cản quang hoặc tương đương	Cái	40
200	Cuộn nút mạch não (coils) đường kính sợi có các cỡ 0.0115 inch, 0.0125 inch, 0.0135 inch, 0.0145 inch	Đường kính sợi coil tối thiểu có 0.0115 inch, 0.0125 inch, 0.0135 inch, 0.0145 inch, đường kính cuộn coil trong khoảng ≤ 1.5 đến ≥ 25mm, chiều dài cuộn coil khoảng từ 1-50 cm. Tối thiểu có các kích cỡ: 1.5cm, 2.5cm, 3.5cm hoặc hơn. Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh.	Chiếc	40
201	Cuộn nút mạch não (coils) đường kính sợi tối thiểu 0.0115 inch, 0.0108 inch	Đường kính sợi coil tối thiểu 0.0115 inch, 0.0108 inch, đường kính coil trong khoảng từ 1-6mm, chiều dài cuộn coil từ 1-20 cm. Tối thiểu có các kích cỡ là: 1cm, 1.5cm, 2.5cm hoặc hơn. Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh.	Chiếc	40
202	Phụ kiện cắt coils	Vỏ bằng chất dẻo, dạng hình trụ. Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới ≥25 vòng.	Chiếc	20
203	Chất tắc mạch dạng lỏng Làm bằng vật liệu tương đương co-polymer EVOH	Làm bằng vật liệu tương đương co-polymer EVOH (Ethylene vinyl alcohol).	Lọ	30
204	Vi dây dẫn đường kính khoảng ≤ 0.014inch	Chất liệu thép không gỉ hoặc tốt hơn, đường kính khoảng ≤ 0.014inch, độ dài ≥205cm, đầu mềm quấn lò xo platinum hoặc tương đương dài ≥ 5cm.	Chiếc	40
205	Vi ống thông gắn bóng ở đầu đầu tip dài từ 3-5mm	Ống thông can thiệp gắn bóng ở đầu, đầu tip dài từ 3-5mm, chiều dài bóng tối thiểu có loại 7mm và 10mm, đường kính trong tối thiểu có các cỡ 0.051cm, 0.067cm, 0.075cm, 0.085cm hoặc hơn. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	30
206	Vi ống thông Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch	Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch, đường kính ngoài trong khoảng từ 2.7 - 1.5Fr, chiều dài sử dụng khoảng ≥165cm. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	30
207	Vi ống thông thẳng	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài ≥150cm, hình dạng đầu tip thẳng. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	30
208	Vi ống thông gập góc	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong khoảng 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài ≥150cm, hình dạng đầu tip cong tối thiểu 45 độ và 90 độ. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	30

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
209	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0.012 đến 0.014inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng 2.4Fr-2.7Fr và 2.8Fr-2.8Fr đường kính trong tối thiểu từ 0.012 đến 0.014inch, chiều dài tối thiểu ≥145. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	30
210	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0.025 đến 0.028inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng từ 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong khoảng từ 0.025 đến 0.028inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105, 135, 150 và 160cm hoặc hơn. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	30
211	Vi ống thông can thiệp ngoai biên đầu thẳng, cong	- Đường kính tối thiểu có: 2.7F, 2.2F,và 1.8 F hoặc hơn - Hình dạng tối thiểu: Đầu Thẳng, cong - Độ phủ Hydrophilic ≥ 60 cm - Khả năng tương thích dây dẫn tối thiểu : 0.025 inch, 0.018 inch và 0.016 inch hoặc hơn	Chiếc	60
212	Vi ống thông can thiệp đường kính tối thiểu 2.0F	- Đường kính tối thiểu 2.0F. - Có 1 điểm ở đầu tip. - Được sử dụng công nghệ bện lớp Tungsten, hoặc tương đương, không gây tổn thương thành	Chiếc	40
213	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch, đầu cong cổ thiên nga, thẳng, cong 45°	Có ≥3 loại đầu típ: thẳng, cong 45°, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp ái nước ≥80cm. Có 1 marker ở đầu típ. Chiều dài tối thiểu ≥110cm. Đầu gần khoảng 2.8, 2.9 F hoặc hơn, đầu xa khoảng: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F hoặc hơn. Chịu được áp lực ≥800 PSI.	Chiếc	60
214	Dụng cụ lấy huyết khối đường kính trong ≥ 0.021 inch.	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch tối thiểu cỡ 2-4mm, 3-5.5mm. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông ≥ 0.021 inch, chiều dài dây đẩy ≥180 cm.	Chiếc	20
215	Ống thông dẫn đường đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu não tương thích dây dẫn có đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch. Đường kính trong ≥ 0.058inch, đường kính ngoài ≥0.07inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105cm, 115cm, 125cm, 130cm hoặc hơn.	Chiếc	20
216	Vi ống thông đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong ≥0.017inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong tối thiểu ≥0.017inch, chiều dài làm việc ≥150cm, chiều dài coil tối thiểu 15cm, 30cm hoặc hơn. Tối thiểu có các dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ, 90 độ. Tương thích dây dẫn tối đa 0.014inch, 0.018inch. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh	Chiếc	20
217	Vi ống thông hỗ trợ hút huyết khối đường kính trong ≥ 0.068inch, đường kính ngoài ≥ 0.083inch	Chất liệu Nitinol hoặc tương đương, thiết kế dạng coil dệt, đường kính trong ≥ 0.068inch, đường kính ngoài ≥ 0.083inch. Chiều dài khoảng ≥ 132cm.	Chiếc	20
218	Dù bảo vệ chống tắc mạch ngoại vi Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm	Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm, độ dài dây đẩy tối thiểu ≥ 190cm.	Chiếc	16
219	Giá đỡ (Stent) mạch cảnh tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương, đường kính tối thểu có 6,7,8,9,10mm, chiều dài tối thiểu ≥20mm.	Chiếc	14
220	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính khoảng từ 5-8mm, chiều dài tối thiểu ≥ 20-30-40-60-80-100-120-150-200mm.	Chiếc	30
221	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi, đường mật	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính tối thiểu 9,10,12,14mm, chiều dài tối thiểu ≥ 20mm.	Chiếc	24
222	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thòng lọng 2,4,7mm	Đường kính thòng lọng tối thiểucác cỡ 2,4,7mm, chiều dài tối thiểu ≥175cm, chiều dài ống thông ≥ 150cm.	Chiếc	16
223	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thòng lọng 15, 20, 25, 30mm	Đường kính thòng lọng tối thiểu các cỡ 15,20,25,30mm, chiều dài tối thiểu ≥ 65cm, kích thước ống thông khoảng 4Fr, 6Fr, chiều dài ống thông tối thiểu ≥48cm.	Chiếc	16
224	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp ngoại vi dài ≥ 65cm	Vi ống thông tương thích với dây dẫn 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch, chiều dài ống thông sử dụng tối thiểu ≥ 65cm.	Chiếc	20
225	Vi dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi có các loại đầu thẳng, gập góc 15 độ và 45 độ.	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch hoặc hơn, độ dài từ 80 đến 400cm, chiều dài đầu tip khoảng từ 2 đến 20cm, tối thiểu có các loại đầu thẳng, gập góc 15 độ và 45 độ	Chiếc	40
226	Catheter chụp chẩn đoán não loại lòng rộng kích thước tối thiểu cỡ 4F, 5F	Kích thước tối thiểu có: 4F, 5F dài từ 80cm đến 120 cm (± 0.5cm), nong rộng ≥1.03mm. - Cấu trúc 3 lớp: Lớp giữa đan kép, lớp trong, lớp ngoài. - Đầu catheter mềm mại, không tổn thương thành mạch máu.	Chiếc	80
227	Vi ống thông can thiệp mạch cỡ 2.7Fr, có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.	- Loại ống thông đồng trục Coaxial - Thân Catheter đoạn xa có 3 lớp: Lớp trong, lớp gia cố, lớp ngoài ai nước Hydrophe. - Catheter tối thiểu cỡ 2.7F có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.	Chiếc	60
228	Hạt nút mạch tải thuốc Kích cỡ tối thiểu có : 100 ± 25 µm,200 ± 50 µm, 400 ± 50 µm hoặc hơn	- Kích cỡ tối thiểu có : 100 ± 25 µm,200 ± 50 µm, 400 ± 50 µm hoặc hơn	Hộp	20
229	Hạt nút mạch Kích cỡ tối thiểu có: 200 ± 75,400 ± 75,600 ± 75,800 ± 75,1100 ± 75 µm hoặc hơn	- Kích cỡ tối thiểu có: 200 ± 75,400 ± 75,600 ± 75,800 ± 75,1100 ± 75 µm hoặc hơn.	Hộp	20
230	Bộ mở đường và trợ giúp can thiệp ngoại biên gồm: 01 delator và 01 ống thông cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr	- Bộ bao gồm: 01 delator và 01 ống thông thuôn đều. - Kích cỡ tối thiểu có: 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr, dài ≥45cm hoặc hơn.	Bộ	30
231	Dây dẫn chẩn đoán và can thiệp ngoại biên Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0035inch	Dây có lõi Nitinol, chiều dài đoạn gần ≥155cm. Đoạn xa mềm, có phủ lớp ái nước hydrophilic hoặc tương đương. Đầu dây cong 45 độ. Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0035inch.	Chiếc	70

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
232	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên Đường kính trong khoảng 0.019inch đến 0.022inch, Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F	-Các chiều dài tối thiểu ≥110cm với 3 hình dạng. - Đường kính trong khoảng 0.019inch/0.022inch tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018inch. -Tương thích với hạt vi cầu ≤ 300µm. - Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F.	Chiếc	24
233	Vi ống thông dùng can thiệp ngoại biên, mạch máu tạng đường kính tối thiểu 1.9F; 2.2F; 2.7F	- Đường kính tối thiểu 1.9F; 2.2F; 2.7F. Chiều dài sử dụng ≥70cm. - Hình dạng: Đầu thẳng, cong. - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire: 0.016, 0.018, 0.025inch. - Lớp trong phủ PTFE. Độ phủ Hydrophilic ≥ 60cm.	Cái	30
234	Vi dây dẫn can thiệp mạch bụng, có lõi đầu xa dẹt Đường kính ≥ 0.016 inch	- Đường kính ≥ 0.016 inch, chiều dài cản quang ≥3cm. - Chiều dài phần đầu xa dạng thuôn dài ≥ 40cm. - Các chiều dài ≥135cm. - Phụ kiện tối thiểu bao gồm dụng cụ định hình,chèn mạch, và dụng cụ vặn lái. Tiệt trùng ETO	Chiếc	24
235	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ Đường kính ≥ 0.014 inch	- Đường kính ≥ 0.014 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài ≥170cm. -Chiều dài tối thiểu ≥ 200cm.	Chiếc	50
236	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0.010 inch	- Đường kính khoảng 0.010 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 170cm. - Đầu chắn bức xạ dài khoảng 3cm -Chiều dài tối thiểu có 200cm, 300cm.	Chiếc	50
237	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0.008 inch	- Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài ≥ 170cm - Lớp phủ Polymer dài ≥ 150 cm - Đường kính ≥ 0.14 inch - Đầu chắn bức xạ dài > 3cm	Chiếc	30
238	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính ≥ 0,016 inch	- Lõi thép không gỉ, lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer hoặc tương đương dài tối thiểu ≥ 130cm - Chiều dài tối thiểu có ≥ 135cm - Đầu chắn bức xạ dài ≥ 5cm.	Chiếc	30
239	Vi ống thông can thiệp loại đồng trục có dây dẫn đi kèm, kích cỡ 0.018inch	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong, lớp giữa, lớp ngoài phủ Kích thước: đường kính ≥2.4Fr, chiều dài ≥110 cm, có dây dẫn đi kèm - Kích cỡ 0.018inch	Chiếc	30
240	Vi ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng có khung đầu được uốn sẵn đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch	- Bán kính đầu tip nhỏ ≥ 1.9Fr - Đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch - Phủ hydrophilic hoặc tương đương - Chiều dài tối thiểu ≥ 112cm - Đường kính đoạn xa ≥ 1.98 Fr	Chiếc	30
241	Vi ống thông can thiệp Đường kính dây dẫn tối đa ≥0.016 inch	- Lớp bện không đối xứng - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước hydrophilic M coat - Chiều dài ≥110cm - Đường kính dây dẫn tối đa ≥0.016 inch	Chiếc	30
242	Bộ vi ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng (bao gồm dây dẫn) dây dẫn loại gập góc và cong đa hướng đường kính lòng mạch lớn ≥0.027 inch	- Phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài ≥ 65cm - Đường kính lòng mạch lớn ≥0.027 inch - Đường kính đoạn xa ≥2.6Fr - Đường kính đoạn gần ≥2.8Fr - Chiều dài vi ống thông ≥ 112cm, chiều dài dây dẫn ≥140cm	Bộ	60
243	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh Kích thước ống thông tối thiểu 6Fr,7Fr,8 Fr	- Kích thước ống thông tối thiểu 6/7/8 Fr tương ứng với đường kính trong nhỏ nhất khoảng: 0.071inch - Chiều dài khả dụng tối thiểu ≥ 80cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.	Chiếc	20
244	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh đính kèm dilator Kích thước ống thông: 4Fr,5Fr,6Fr	- Kích thước ống thông: 4/5/6 Fr , ID, OD bộ ống thông tối thiểu có ≥ 1.8/2.09mm - Chiều dài khả dụng tối thiểu có ≥80cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.	Chiếc	20
245	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh sử dụng công nghệ chống xoắn	- Lòng trong ≥1.1 mm lớp phủ PTFE hoặc tương đương. - Chiều dài khả dụng tối thiểu có ≥ 120cm Hình dạng đầu tip: straight.	Chiếc	20
246	Stent động mạch thận Thành stent dày khoảng ≥120µm, catheter dài khoảng ≥140cm.	- Vật liệu làm băng Cobalt Chromium (L605) hoặc tương đương - Thanh stent dày khoảng ≥120µm. - Catheter dài khoảng ≥140cm. - Tương thích wire 0.014inch	Chiếc	10
247	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn Đường kính sợi coil kích cỡ ≥0.020 inch	Vòng xoắn bằng platinum hoặc tương đương. Lõi bằng Nitinol hoặc tương đương. Đường kính sợi coil kích cỡ ≥0.020 inch . Đường kính khoảng từ 2mm đến 32mm, độ dài khoảng từ 2cm đến 60cm.	Chiếc	20
248	Ống thông dẫn đường can thiệp các loại cỡ 6F	Kích cỡ 6F. Đường kính trong tối thiểu có loại 0.070 inch và 0.088 inch. Chiều dài tối thiểu có ≥80cm; loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa tối thiểu có 6F/6F, 8F/8F.	Chiếc	16
249	Ống hút huyết khối mạch não Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F	Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F, đường kính trong đầu xa ≤ 072 inch; chiều dài ≥132 cm.	Chiếc	16
250	Ống hút huyết khối ngoại biên loại lớn các cỡ Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F	Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F, đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 8F, đường kính tối thiểu có cỡ hoặc hơn 6,7F, chiều dài tối thiểu ≥ 85cm.	Chiếc	10
251	Vi ống thông có điểm đánh dấu đường kính trong ≤ 0.025 inch	Vi ống thông đường kính trong ≤ 0.025 inch. Đường kính ngoài đầu xa ≥2.6F, đầu gần ≥2.9F. Chiều dài tối thiểu có ≥150cm.	Chiếc	16
252	Vi ống thông hút huyết khối mạch não Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch	Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch. Đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 3,8F. Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu cỡ 4,7F. Chiều dài làm việc khoảng ≥153cm.	Chiếc	16

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
253	Vi dây dẫn chọc tách huyết khối các loại Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch	Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch hoặc hơn; chiều dài ≥150cm.	Chiếc	16
254	Stent đỡ tĩnh mạch các cỡ Đường kính tối thiểu có các cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm	Đường kính tối thiểu có các cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm hoặc hơn. Chiều dài tối thiểu ≥ 60mm. Thích hợp trên dây dẫn 0.035 inch.	Chiếc	6
255	Stent đỡ tĩnh mạch Đường kính stent tối thiểu có cỡ: 14mm và 16mm	Thiết kế Hybrid hoặc hơn. Có khả năng thay đổi vị trí. Mỗi đầu 4 điểm đánh dấu. Đường kính stent tối thiểu có cỡ: 14mm và 16mm, chiều dài stent tối thiểu ≥ 80mm.	Chiếc	6
256	Stent nhớ hình đường mật - mạch máu đường kính stent tối thiểu ≥6mm	Kích cỡ tối thiểu 6, đường kính stent tối thiểu ≥6mm. Chiều dài stent tối thiểu ≥30mm.	Chiếc	16
257	Ống dẫn đường vào động mạch loại dài loại 4F và 8F hoặc hơn	Tối thiểu có các loại: Loại 4F và 8F hoặc hơn chiều dài ≥45cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035 inch.	Chiếc	24
258	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Chiều dài ống thông dẫn ≥70cm	Vật liệu Nitinol Hypotubu hoặc tương đương. Dễ dàng thu lại, với ≥6 móc neo. Sử dụng dây dẫn ≤ 0.035. Chiều dài ống thông dẫn ≥70cm.	Chiếc	6
259	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn Ba vòng tròn độc lập, chất liệu Platinum hoặc tương đương	- Ba vòng tròn độc lập; - Platinum hoặc tương đương; - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol hoặc tương đương; - Đường kính làm việc tối thiểu có cỡ 6-10mm hoặc hơn.	Chiếc	6
260	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, Kích thước hạt tối thiểu 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm hoặc hơn	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, không tan trong dung môi. Kích thước hạt tối thiểu 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm hoặc hơn. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.	Ống	30
261	Hạt nhựa nút mạch Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương Kích thước hạt khoảng: 40 µm – 1.300 µm	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt khoảng: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 1ml hoặc 2ml.	Ống	60
262	Vi ống can thiệp mạch máu đường kính trong ≥0.021 inch	Đường kính gần cán tối thiểu 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong ≥0.021" phủ PTFE hoặc tương đương. Chất liệu: bện kim loại, tương thích hạt hình cầu khoảng 700 micron hoặc hạt không hình cầu khoảng 500 micron. Dây dẫn ái nước đầu tunsteng hoặc tương đương.	Hộp	40
263	Dây dẫn đường can thiệp Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch	Dây dẫn ái nước, đầu tunsteng. Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch. Độ dài tối thiểu có ≥135, 165, 190cm	Hộp	40
264	Vòng xoắn kim loại Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6–22 mm hoặc hơn	Vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6–22 mm hoặc hơn và chiều dài đến ≥60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube	Hộp	40
265	Vòng xoắn kim loại. Dạng coil đẩy Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil đẩy. Chất liệu: Hợp kim Platium hoặc tương đương. Có sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn. Chiều dài trong introducer: khoảng từ 2 đến 85mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng	Hộp	30
266	Stent đường mật thiết kế đồng trục	- Có thể đặt trong cơ thể người trong vòng 12 tháng. -Thiết kế dạng bện, mắt đóng, phủ Permalume hoặc tương đương. - Chất liệu nitinol hoặc tương đương, lõi bạch kim hoặc tương đương.	Hộp	16
267	Keo sinh học thành phần: n-butyl 2 cyano acrylat, ống ≥0.5ml	n-butyl 2 cyano acrylat, ống ≥0.5ml	Tube	400
268	Bộ khăn chụp mạch vành C Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao đựng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc	Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao đựng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc	Bộ	1.600
269	Băng thun có keo cố định khớp Kích thước 6cm x 4.5m	- Kích thước ≥ 6cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: ≥ 40%.	Cuộn	1.000
270	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4.5m	- Kích thước ≥10cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: ≥ 40%.	Cuộn	1.000

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
271	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng - Khả năng lưu EGM tối thiểu 24 giây/4 cơn - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại tối thiểu 14 tháng	- Khả năng lưu EGM tối thiểu 24 giây/4 cơn - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x hoặc hơn - Tương thích MRI 1,5T và 3T - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại tối thiểu 14 tháng	Cái	2
272	Máy tạo nhịp tim 2 buồng Thể tích máy > 13cc, tuổi thọ pin trung bình ≥10 năm	Kích thước khoảng: 45.4 x 53.2 7.5 mm hoặc hơn. Thể tích máy > 13cc, trọng lượng chỉ ≤31.3gram. Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM. Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), tuổi thọ pin trung bình ≥10.2 năm	Bộ	20
272	**III. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI THẦN KINH**			
273	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng gồm: bộ bơm xi măng, kim chọc khoan thân sống, kim chọc đưa xi măng vào đốt sống, bóng nong thân đốt sống, kim chọc dò, xi măng sinh học	- Chất liệu hợp kim và nhựa y tế, có 2 loại mũi kim cương và mũi vát, đường kính ngoài ≥3.4mm, đường kính trong 2.8mm. - Xilanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng, xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm ≥400psi. - Bóng nong thân đốt sống, size ≥15/2, bóng chịu lực tối đa ≥400psi, có ≥2 điểm cản quang, dung tích bóng nong tối đa ≥5cc, chiều dài của bóng ≥15mm, chiều dài dụng cụ ≥24mm. - Xi măng bao gồm: dung dịch đơn phân và polymer dạng bột với ≥30% Barisunfat. Trong một	Bộ	30
274	Bộ bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xylanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài	Hệ thống bơm gồm tối thiểu 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xylanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài. Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao ≥120 bars và tự động điều chỉnh áp lực bơm. Xi măng sinh học, kèm dung dịch pha: Bao gồm dung dịch monomer đơn phân và polymer dạng bột với ≥30% Barisunfat. Kim chọc dò cuống sống: Mũi vát 2 bên. Bao gồm: Kim mũi vát và nòng (trocar)	Bộ	100
275	Bộ nẹp vít cột sống lưng ngực 6 vít bao gồm: 04 vít đơn trục, 02 vít đa trục, 06 vít ốc khóa, 01 thanh dọc		Bộ	140
275	Vít đơn trục cột sống lưng ngực đường kính tối thiểu có 4.5 mm đến 7.5mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Chiều cao mũ vít ≥12mm - Chiều dài phần mũ vít trượt trên thanh dọc ≥9.0mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc ≥9.0mm	Chiếc	560
275	Vít đa trục cột sống lưng ngực Vít có đường kính tối thiểu 4.0 đến 8.5mm hoặc hơn	- Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Vít có đường kính tối thiểu 4.0 đến 8.5mm hoặc hơn, chiều dài từ 20 - 70mm hoặc hơn - Chiều cao mũ vít ≥15mm - Chiều dài phần mũ vít trượt trên thanh dọc ≥9mm	Chiếc	280
275	Vít ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục cột sống lưng ngực Đường kính: ≥8mm	- Vật liệu: Titanium hoặc tương đương - Tổng chiều dài của vít khóa trong bao gồm phần bẻ vít: ≥13mm - Đường kính: ≥8mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren ≥0.8mm	Chiếc	840
275	Thanh dọc (Nẹp dọc) gồm nẹp cứng hoặc mềm, đường kính 5,5mm	Nẹp dọc gồm 2 loại: Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Dài ≥500mm - Có ≥2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay	Chiếc	140
276	Bộ nẹp vít cột sống cổ lối trước 1 tầng (bao gồm 01 nẹp, 04 vít, 01 miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, 1 xương ghép nhân tạo)		Bộ	16
276	Nẹp cổ trước 1 tầng Vật liệu: Titanium hoặc tương đương Dài từ 19mm đến 30mm Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ 2.4mm đến 2.6mm hoặc hơn. Chiều rộng khoảng 17.5mm đến 18mm hoặc hơn.	Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài từ 19mm đến 30mm hoặc hơn. Trên nẹp có khóa vít, xoay 90 độ, có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ 2.4mm đến 2.6mm hoặc hơn. Chiều rộng khoảng 17.5mm đến 18mm hoặc hơn.	Chiếc	16
276	Vít cột sống cổ trước Vít cột sống đơn hướng/đa hướng, Vật liệu: Titanium hoặc tương đương Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm hoặc hơn	Vít cột sống đơn hướng/đa hướng: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm hoặc hơn. Đường kính vít đa hướng: Đường kính trong khoảng 2.3mm đến 2.5mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 3.8mm đến 4.2mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥22 độ. Đường kính vít đơn hướng: Đường kính trong khoảng 2.8mm đến 3.0mm, đường kính ngoài khoảng 4.4mm đến 4.6mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥12 độ. Có thể phân biệt kích thước vít	Chiếc	64
276	Miếng ghép cột sống cổ Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương	Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Hai bề mặt trên dưới có răng. Có ≥3 điểm đánh dấu cản quang. Chiều rộng: 11 và 14mm hoặc hơn. Chiều cao từ 4mm đến 9mm hoặc hơn. Chiều sâu tối thiểu 10mm đến 12mm hoặc hơn.	Chiếc	16
276	Xương nhân tạo Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn	Tối thiểu: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal. Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn. Độ xốp của hạt: ≥80%. Dung tích ≥10cc.	Lọ	16
277	Bộ nẹp vít cột sống cổ lối trước 2 tầng (bao gồm 01 nẹp, 06 vít, 01 miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, 1 xương ghép nhân tạo)		Bộ	20
277	Nẹp cổ trước 2 tầng Vật liệu: Titanium hoặc tương tự. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm hoặc hơn	Vật liệu: Titanium hoặc tương tự. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm hoặc hơn. Trên nẹp có khóa vít, xoay 90 độ, có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ ≥2.4mm.	Chiếc	20
277	Vít cột sống cổ trước Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm. Đường kính vít đa hướng: Đường kính trong khoảng 2.3mm đến 2.5mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 3.8mm đến 4.2mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥22 độ. Đường kính vít đơn hướng: Đường kính trong khoảng 2.8mm đến 3.0mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 4.4mm đến 4.6mm hoặc	Chiếc	120

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
277	Miếng ghép cột sống cổ Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương	Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Hai bề mặt trên dưới có răng. Có ≥3 điểm đánh dấu cản quang. Chiều rộng: 11 và 14mm. Chiều cao từ 4mm đến 9mm (bước tăng là 1mm). Chiều sâu khoảng từ 10mm đến 12mm.	Chiếc	20
277	Xương nhân tạo Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn	Tối thiểu15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal. Cấu trúc vật lý:Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm. Độ xốp của hạt: ≥80%. Dung tích ≥10cc.	Lọ	2
278	Bộ nẹp vít cột sống cổ sau 6 vít		Bộ	10
278	Vít cột sống cổ sau Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự tarô. Đường kính cỡ 3.5 mm. 4.0mm, 4.5mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm hoặc hơn	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự tarô. Đường kính cỡ 3.5 mm. 4.0mm, 4.5mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥45 độ. Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc.	Chiếc	60
278	Vít ốc khóa trong cột sống cổ sau Vật liệu Titanium hoặc tương đương	Vật liệu Titanium hoặc tương đương.	Chiếc	60
278	Nẹp dọc cổ sau ật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 238mm đến 245mm hoặc hơn. Đường kính: ≥3.2mm.	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 238mm đến 245mm hoặc hơn, hình tròn. Đường kính: ≥3.2mm.	Chiếc	10
279	Vít đơn trục các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm, chiều dài từ 25mm đến 55mm hoặc hơn. Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương	- Thiết kế bước ren đôi trên thân vít. - Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm hoặc hơn, chiều dài từ 25mm đến 55mm hoặc hơn. - Chiều dài đầu mũ vít ≥16mm, chiều rộng ≥11.3mm. - Các size vít được đánh dấu bằng các mầu khác nhau.	Chiếc	100
280	Vít đa trục đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm hoặc hơn. Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	- Thiết kế bước ren đôi trên thân vít. - Góc xoay ≥60 độ - Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm hoặc hơn. - Chiều dài đầu mũ vít ≥16mm, chiều rộng ≥11.3mm.	Chiếc	170
281	Vít khóa trong Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	- Thiết kế dạng hình sao. - Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Chiếc	270
282	Nẹp nối dọc Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương, Đường kính: 5.5mm	- Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính: 5.5mm và chiều dài từ 25mm đến 500mm hoặc hơn. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp.	Chiếc	50
283	Đĩa đệm cột sống lưng , loại cong, có 2 khoang nhồi xương	- Đầu miếng ghép được thiết kế kính viễn đạn. - Có ≥2 khoang nhồi. - Vật liệu : PEEK - OPTIMA hoặc tương đương. - Chiều rộng ≥9mm	Chiếc	10
284	Xương ghép nhân tạo Dung tích 5cc	Dung tích 5cc	Hộp	10
285	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 4 vít và miếng ghép đĩa đệm gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc, Vít cột số đa trục trượt zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng, Chất liệu: PEEK hoặc tương đương	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.	Bộ	50
286	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít và miếng ghép đĩa đệm gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 04 chiếc Vít cột số đa trục trượt zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn. Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng, Chất liệu: PEEK hoặc tương đương	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 04 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.	Bộ	50
287	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít đa trục gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối	Bộ	30

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
288	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 4 vít đa trục gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 04 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 04 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối	Bộ	12
289	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít đơn trục gồm: Vít cột sống đơn trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối	Bộ	120
290	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 8 vít gồm Vít cột sống đơn trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng ≥20 độ, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt	Bộ	20
291	Thanh ngang để phẫu thuật cột sống (Nẹp nối ngang) Vật liệu: Titanium hoặc tương đương, Chiều dài thanh ngang ≥35mm	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Thanh ngang có thể điều chỉnh được độ dài, điều chỉnh góc xoay. Chiều dài thanh ngang ≥35mm	Chiếc	20
292	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính Kích thước ≥2.5x7.5cm. Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương, có khả năng tự tiêu ≤12 tháng. Có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu/miếng. Kích thước ≥2.5x7.5cm.	Miếng	20
293	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính Kích thước ≥6x8cm. Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương, có khả năng tự tiêu ≤12 tháng. Có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu/miếng. Kích thước ≥6x8cm.	Miếng	20
294	Nẹp ghim cố định hộp sọ không dùng vít	Gồm 1 trục và 2 đĩa nẹp, đĩa nẹp dưới có 1 thanh lấy chống xoay. - Tương thích với MRI. - Đường kính ≥11mm; 17mm. - Chất liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương, loại tiệt trùng	Chiếc	50
295	Lưới vá sọ não kích thước 50x50mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 50x50mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	50
296	Lưới vá sọ não kích thước 60x80mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 60x80mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	60
297	Lưới vá sọ não kích thước 100x100mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 100x100mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	20
298	Lưới vá sọ não kích thước 120x120mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 120x120mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	10
299	Lưới vá sọ não kích thước 200x150mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 200x150mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	10
300	Nẹp tròn đóng nắp sọ 5 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 5 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	400
301	Nẹp hình thang đóng nắp sọ 6 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 6 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	20
302	Nẹp sọ não thẳng 4 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 4 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	20

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
303	Nẹp sọ não thẳng 6 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥28mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 6 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥28mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	30
304	Nẹp sọ não bắc cầu 4 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 4 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	60
305	Vít xương sọ tự khoan đường kính vít 1.6mm, 2.0mm chất liệu Titanium hoặc tương đương	Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít 1.6mm, 2.0mm, dài từ 4mm, 5mm, 6mm hoặc hơn. Đầu vít tự khoan. Sử dụng đồng bộ với nẹp sọ não 4 lỗ, 5 lô, 6 lỗ và lưới vá sọ các cỡ. Có trợ cụ tương thích.	Chiếc	4.000
306	Bộ dẫn lưu não thất ổ bụng Chất liệu silicone hoặc tương đương. Gồm thân van, catheter não thất, catheter ổ bụng	Chất liệu silicone hoặc tương đương. Tối thiểu gồm thân van, catheter não thất , catheter ổ bụng. Catether não thất có chiều dài ≥22cm, đường kính trong ≥1.4mm và đường kính ngoài ≥2.7mm Kích thước van: Chiều dài ≥31mm, chiều cao ≥6mm. Catheter ổ bụng dài 102cm	Bộ	10
307	Thanh luồn dưới da (dùng cho bộ dẫn lưu não thất ổ bụng) Độ dài ≥50cm, chất liệu thép không gỉ.	Độ dài ≥50cm, chất liệu thép không gỉ. Tiệt trùng 3 lớp	Chiếc	10
308	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài (Kèm theo catheter não thất) Tối thiểu gồm catheter não thất dài ≥35 cm,đường kính ngoài ≥3.0mm và đường kính trong ≥1.5mm và khoang dẫn lưu não thất. Túi dẫn lưu Van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. Có cột áp lực.	Tối thiểu gồm catheter não thất dài ≥35 cm,đường kính ngoài ≥3.0mm và đường kính trong ≥1.5mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu ≥600ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. Có cột áp lực.	Bộ	20
309	Catheter đo áp lực nội sọ đo tại nhu mô não Công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang cỡ ≥4Fr	Công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang ≥4Fr. Tối thiểu kèm bộ dụng cụ hỗ trợ: - Chốt cố định có nắp và cánh xoay - Mũi khoan sọ cỡ 2.7mm, có thể điều chỉnh độ dài - Nòng titan đặt catheter	Bộ	20
310	Mũi khoan sọ não		Chiếc	60
310	**IV. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT**			
311	Chỉ thép Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài ≥10m/cuộn. Chất liệu thép y tế.	Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài ≥10m/cuộn. Chất liệu thép y tế.	Cuộn	40
312	Vít xương hàm dưới cỡ 2.3mm x 5mm - 15mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít hàm kích thước khoảng từ 2.3x (5 - 15mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Chiếc	2.000
313	Nẹp xương hàm trên Loại 16 lỗ, dày ≥1mm. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương	Loại 16 lỗ, dầy ≥1mm. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương. Đồng bộ với vít xương hàm trên 2.0x6mm.	Chiếc	400
314	Vít xương hàm trên cỡ khoảng từ 2.0mm x 4mm - 19mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít mặt kích thước khoảng từ 2.0 x (4 - 19mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đồng bộ với vít nẹp xương hàm trên.	Chiếc	6.000
315	Mũi khoan xương hàm trên Dùng cho vít 2.0 mm , đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.0 mm , đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.	Chiếc	100
316	Mũi khoan xương hàm dưới Dùng cho vít 2.3 mm , đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.3 mm , đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.	Chiếc	100
316	**V. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA MẮT**			
317	Dao mổ dùng cho mổ phaco góc 15°, lưỡi dao bằng thép không gỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không rỉ. Tay cầm nhựa. Tạo độ mở rộng góc 15°, mũi dao nhọn. Có nắp an toàn bảo vệ.	Chiếc	2.400
318	Dao mổ dùng cho mổ phaco Kích thước tối thiểu từ 2,2mm đến 3,2mm, lưỡi dao làm bằng thép không rỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không rỉ. Tay cầm nhựa. Kích thước từ tối thiểu 2,2mm đến 3,2mm hoặc hơn. Có nắp an toàn bảo vệ.	Chiếc	2.400

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
319	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự Có ≥ 3 tiêu cự. - Chất liệu Acrylic ngậm nước ≥ 25%., lọc ánh sáng xanh và tia cực tím - Thiết kế dạng phi cầu 2 mặt lồi, ≥4 càng hoặc càng chữ C kép. - Góc càng trong khoảng từ ≤ 2° đến ≥ 5° , bờ cạnh vuông 360 độ - Chiều dài thủy tinh thể: > 10 mm và < 12 mm. - Đường kính Optic: < 6,5 mm. - Chỉ số khúc xạ: >1.45 - Chỉ số ACD: ≥ 5.00	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm ≥3 tiêu cự, theo nguyên lý nhiễu xạ, phù hợp với mọi kích thước đồng tử. - Chất liệu Acrylic ngậm nước ≥ 25%. lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thiết kế dạng phi cầu 2 mặt lồi, ≥4 càng hoặc càng chữ C kép. - Góc càng trong khoảng từ ≤ 2° đến ≥ 5° , bờ cạnh vuông 360 độ - Chiều dài thủy tinh thể: > 10 mm và < 12 mm. - Đường kính Optic: < 6,5 mm. - Chỉ số khúc xạ: >1.45 - Chỉ số ACD: ≥ 5.00 - Dải công suất trong khoảng: Từ ≤+6D đến ≥+35D cách nhau 0,5D. - Công suất bổ sung cho tiêu điểm gần khoảng từ ≤ +3D đến ≥+3,5D - Công suất bổ sung cho tiêu điểm trung gian trong khoảng từ ≤+1.5D đến ≥+1,75D - Sử dụng súng và Catridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ <2.2 / 2.5mm.	Chiếc	160
320	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngậm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu 2 mặt lồi. - Thiết kế ≥4 càng, góc càng từ ≤2 đến ≥5 độ bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: ≤ 11,00 mm. - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Chỉ số khúc xạ: > 1.5 ; ACD: ≥ 5,5. - Chỉ số Abbe: ≥ 40	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngậm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu 2 mặt lồi. - Thiết kế ≥4 càng, góc càng từ ≤2 đến ≥5 độ bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: ≤ 11,00 mm. - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Chỉ số khúc xạ: > 1.5 ; ACD: ≥ 5,5. - Chỉ số Abbe: ≥ 40 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong catridge hoặc cung cấp cùng catridge cho vết mổ nhỏ ≤ 2.5 mm - Công suất: từ 0D-9D; 10D-30 D cách nhau >0,5 D.	Chiếc	2.200
321	Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm Chất liệu Hydrophylic Acrylic copolymer ≥ 25% nước - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lồi. - Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng : 0,98mm. Góc càng 0 độ. Chỉ số A-constant: ≥118. ACD: ≤ 5.0 mm. Chỉ số khúc xạ: ≤1,5. - Dải công suất từ 0D tới ≥+30D - Chiều dài thuỷ tinh thể: ≥ 11 mm và ≤12.5 mm - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Cầu sai 0 độ.	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, càng chữ C. Chất liệu Hydrophylic Acrylic copolymer ≥ 25% nước. - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lồi. - Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng : 0,98mm (+20 D). Góc càng 0 độ. Chỉ số A-constant: ≥118. ACD: ≤ 5.0 mm. Chỉ số khúc xạ: ≤1,5. - Dải công suất từ 0D tới ≥+30D. - Chiều dài thuỷ tinh thể: ≥ 11 mm và ≤12.5 mm - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Cầu sai 0 độ. - Được cung cấp cùng súng và cartridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ 2.2 / 2.5mm.	Chiếc	200
322	Thủy tinh thể lọc tia UV - Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Tỉ lệ nước chiếm >25%. - Đường kính optic: ≤6 mm. - Chiều dài tổng thể : >12 mm. Hằng số A: ≥118.0. - Chỉ số khúc xạ: >1,45	- Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Tỉ lệ nước chiếm >25%. - Đường kính optic: ≤6 mm. - Chiều dài tổng thể : >12 mm. Hằng số A: ≥118.0. - Chỉ số khúc xạ: >1,45. Độ sâu tiền phòng ≤ 5,33. Dùng cho vết mổ : ≤2,2 mm. - Dải công suất : -10D đến +34D (tăng ≥0.5D). Đặt sẵn trên súng.	Chiếc	300
323	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤12 mm; đường kính optic: ≥5 mm và ≤ 6,50 mm - Thiết kế ≥4 càng, lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh. - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.50 - Công suất: từ ≤10D đến ≥ 30D. - Hằng số A: ≥118.0.	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening. - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤12 mm; đường kính optic: ≥5 mm và ≤ 6,50 mm - Thiết kế ≥4 càng, lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh. - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.50 - Chỉ số Abbe: ≥ 40 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong Cartridge qua vết mổ nhỏ ≤ 2,5 mm. - Công suất: từ ≤10D đến ≥ 30D. - Bờ cạnh vuông 360 độ	Chiếc	200
324	Chất nhầy phẫu thuật 2% Hydroxypropyl methyl cellulose, dung tích 2ml	Hàm lượng: 2.0% Dung tích: 2ml/1xilanh Thành phần:	Ống	1.600
325	Chất nhầy phẫu thuật 2% Hydroxypropyl methyl cellulose, dung tích 2ml	Hàm lượng: ≥2% Dung tích: 2ml/xilanh Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) Trọng lượng phân tử >80.000 daltons	Ống	200
326	Thuốc nhuộm bao Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn, dung tích tối thiểu 1 ml	- Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn. - Đóng gói trong lọ vô khuẩn, dung tích tối thiểu 1 ml	Lọ	200
326	**VẬT TƯ CHO LỌC MÁU HẤP PHỤ**			
327	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ ≥ 125ml, vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương - Thể tích hấp phụ: ≥125ml - Thể tích khoang máu: ≥ 110ml - Diện tích hấp phụ: ≥52.000m2	Quả	400
328	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ ≥ 225ml vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC - Thể tích hấp phụ: ≥225ml - Thể tích khoang máu : ≥140ml - Diện tích hấp phụ: ≥70.000m2 - Nội trở: < 4kPa	Quả	100
	VẬT TƯ LỌC MÀNG BỤNG			
329	Bộ chuyển tiếp Kết nối giữa túi dịch và ống thông, vô khuẩn Vật liệu PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfure)	Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt. Material: PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfure)	Chiếc	300

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
330	Nắp đóng bộ chuyển tiếp Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	Chiếc	240.000
331	Kẹp xanh Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Chất liệu Polyoxymethylene	Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Chất liệu Polyoxymethylene	Chiếc	300
332	Kẹp catheter Dùng để kẹp ống thông khi thay bộ chuyển tiếp. Vô khuẩn. Chất liệu Polypropylene	Dùng để kẹp ống thông khi thay bộ chuyển tiếp. Vô khuẩn. Chất liệu Polypropylene	Chiếc	300
	VII. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG CHUNG			
333	Bóng bóp ampu Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥1600ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥1600ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Chiếc	60
334	Bóng bóp ampu Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥500ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥500ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Chiếc	20
335	Gel dùng cho siêu âm	≥5 lít/can	Lít	4.000
336	Gel dùng nội soi dạ dày tuýp ≥ 82g	≥82g/ tuýp	Tuýp	3.000
337	Giấy in đen trắng của máy siêu âm 110mm x 20m/cuộn	≥110mm x 20m/cuộn	Cuộn	4.000
338	Giấy in máy điện tim 3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn	3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn	Cuộn	10.000
339	Giấy in máy điện tim 6 cần	6 cần	Tập	2.000
340	Giấy in máy huyết áp tự động	Kích thước ≥57mm, đường kính ≥45mm	cuộn	240
341	Lam kính mài loại mài nhám 1 đầu	Loại mài nhám 1 đầu	Chiếc	100.000
342	Lamen kích thước ≥22mm x 22mm, chất liệu thủy tinh	≥22mm x 22mm, chất liệu thủy tinh	Chiếc	50.000
343	Lamen kích thước ≥24mm x 50mm, chất liệu thủy tinh	≥24mm x 50mm, chất liệu thủy tinh	Chiếc	40.000
344	Mũ phẫu thuật Chất liệu: bằng giấy; đóng gói tiệt trùng riêng từng chiếc	Đã tiệt trùng, nam, nữ Chất liệu: bằng giấy; đóng gói riêng từng chiếc	Chiếc	200.000
345	Ống nghiệm 1cm x 7,5cm bằng nhựa, có nắp	Tối thiểu 1cm x 7,5cm. Bằng nhựa, có nắp	Chiếc	200.000
346	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiểu 16mm x 10cm	Tối thiểu: 16mm x 10cm	Chiếc	200.000
347	Ống nghiệm Glucose Chứa 2.5 mg Sodium Fluoride + 2.0 mg Kali Oxalate/ml máu	Chứa 2.5 mg Sodium Fluoride + 2.0 mg Kali Oxalate/ml máu	Cái	20.000
348	Ống Facol ≥15ml	≥15ml	Chiếc	400.000
349	Tube Epfendoft ≥1,5ml	≥1,5ml	Chiếc	240.000
350	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm Bằng nhựa, có nắp 50ml	Bằng nhựa, có nắp 50ml	Chiếc	40.000
351	Dao cắt bệnh phẩm Chất liệu: Thép không rỉ	Thép không rỉ	Chiếc	2.000
352	Dây garo để tiêm		chiếc	2.000
353	Màng phức hợp PET&PE không tự dính Kích thước 100mm x 400m	Trọng lượng 9kg, số lượng túi: 2400 túi. Kích thước 100mm x 400m	Cặp	40
354	Dây thông lòng mạch lấy máu đông Forgety các số	Các số	Chiếc	400

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
355	Đĩa nhựa petri Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng	Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng	Chiếc	120.000
356	Mỏ vịt nhựa Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Chiếc	10.000
357	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 11mm, dài 35cm	Cỡ 11mm, dài 35cm	Chiếc	1.000
358	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 06mm, dài 35cm	Cỡ 06mm, dài 35cm	Chiếc	100
359	Bơm 2 van		Chiếc	100
360	Bơm thường 1 van		Chiếc	20
361	Kim quang dùng cho laser số 22	số 22	chiếc	200
362	Đầu côn có lọc 10 µl		chiếc	38.400
363	Đầu côn có lọc 100 µl		chiếc	96.000
364	Kim tiêm nha khoa các cỡ	Các cỡ	Chiếc	40.000
365	Kim khâu da 3 cạnh các cỡ	Các cỡ	Chiếc	20.000
366	Kim khâu ruột các cỡ	Các cỡ	Chiếc	4.000
367	Kim khâu gan các cỡ	Các cỡ	Chiếc	4.000
368	Mask khí dung Người lớn, trẻ em	Người lớn, trẻ em	Chiếc	2.000
369	Chỉ khâu tổng hợp đa sợi số 2 Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Sợi	7.200
370	Chỉ khâu đơn sợi số 2/0 Chất liệu Polyamit hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone	Chất liệu Polyamit hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone	Sợi	12.000
371	Chỉ khâu đơn sợi số 9/0 Chất liệu nylone hoặc tương đương	Chất liệu nylone hoặc tương đương	Sợi	1.440
372	Chỉ khâu đơn sợi số 10/0 Chất liệu nylone hoặc tương đương	Chất liệu nylone hoặc tương đương	Sợi	2.400
373	Chỉ lanh Số 5,6		Cuộn	360
374	Chỉ perlon		Cuộn	320
375	Băng cuộn kích cỡ 5cmx5m	5cmx5m	Cuộn	2.000
376	Ống dẫn lưu dịch ổ bụng người lớn, trẻ em	Dẫn lưu dịch ổ bụng người lớn, trẻ em	Chiếc	20.000
377	Ống thông niệu quản jj Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiệt trùng	Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiệt trùng	Chiếc	4.000
378	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản Chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương, các cỡ, đã tiệt trùng	Chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương, các cỡ, đã tiệt trùng	Chiếc	20.000
379	Mũi khoan xương Đường kính các cỡ 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm	Đường kính các cỡ 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm	Chiếc	300

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
380	Ống nội khí quản 2 nòng các cỡ	Các cỡ, trái phải	Chiếc	400
381	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm dịch tị hầu	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	40.000
382	Băng bột bó 15cm x 270cm	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Cuộn	200
383	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Miếng	60.000
384	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Miếng	1.200.000
385	Bơm tiêm sử dụng một lần 20 ml	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	280.000
386	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	118.000
387	Kim luồn tĩnh mạch Số G18, G20, G22	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	150.000
388	Kim luồn tĩnh mạch Số G24	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	30.000
389	Dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	400.000
390	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	20.000
391	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	4.000
392	Khóa 3 chạc không dây nối	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	20.000
393	Khóa 3 chạc có dây nối	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	2.000
394	Dây thở oxy 2 nhánh Các cỡ XS, S, M, L	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	30.000
395	Túi đựng rác thải Các màu: đen, xanh, vàng, trắng. Kích thước 40cm x 60cm	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Kg	30.000
396	Ống nối giữa sond đặt nội khí quản và đầu dây máy thở (con sâu máy thở)	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	7.000
397	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	1.000
398	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	500
399	Chỉ không tiêu đơn sợi Chất liệu Polypropylene số 5/0	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Sợi	1.000
400	Chỉ không tiêu đơn sợi Chất liệu Polyamide số 4/0	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Sợi	8.000
401	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Sợi	8.000
402	Kẹp rốn	Bổ sung danh mục hết thầu sở	Chiếc	6.000
403	Nẹp gỗ cẳng chân Kích thước dài ≥60cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥60cm	Chiếc	600
404	Nẹp gỗ cẳng chân Kích thước dài ≥70cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥70cm	Chiếc	600
405	Nẹp gỗ cẳng tay Kích thước dài ≥30cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥30cm	Chiếc	600
406	Nẹp gỗ cánh tay Kích thước dài ≥60cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥60cm	Chiếc	600
407	Nẹp gỗ xương đùi Kích thước dài ≥140cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥140cm	Chiếc	600
408	Nẹp gỗ xương đùi Kích thước dài ≥90cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥90cm	Chiếc	600
409	Túi đựng tử thi		Chiếc	200

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
	VIII. DANH MỤC VẬT TƯ THEO MÁY			
	1. Vật tư y tế sử dụng cho máy bơm thuốc cản quang 2 nòng tự động, Model: Dual Shot alpha 7			
410	Ống bơm thuốc cản quang vô khuẩn Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥200ml, đã tiệt trùng, gồm các chi tiết: - Ống bơm - Que lấy thuốc chữ J - Đầu kim lấy thuốc.	Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥200ml, được khử trùng bằng khí EO, gồm các chi tiết: - Ống bơm 200ml - Que lấy thuốc chữ J - Đầu kim lấy thuốc.	Chiếc	1.600
411	Dây truyền dạng chữ Y Chất liệu PVC, dài tối thiểu 1500mm, chịu áp lực tối đa 300 psi.	Chất liệu PVC, dài tối thiểu 1500mm, chịu áp lực tối đa 300 psi.	Chiếc	1.600
412	Dây nối bơm tiêm 30cm	Kích thước 30cm	Chiếc	40.000
	2. Vật tư y tế sử dụng cho hệ thống lọc máu liên tục, Model: Prismaflex			
413	Bộ quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn Màng lọc: Dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương	- Màng lọc: Dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương - Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương - Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) hoặc tương đương - Cartridge: PETG hoặc tương đương - Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) hoặc tương đương - TMP tối đa* (mmHg/kPa): ≥ 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): ≥ 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc: ≥150 ml - Diện tích màng: ≥ 0,9m2 - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt) khoảng: 240µm - Độ dày thành sợi lọc khoảng: ≥50µm	Bộ	300
414	Bộ quả lọc hấp phụ than hoạt Vỏ quả: Polypropylene hoặc tương đương Chất hấp phụ: Than hoạt phủ Cellulose Diện tích hấp phụ: ≥300.000 m2	- Vỏ quả: Polypropylene hoặc tương đương - Chất hấp phụ: Than hoạt phủ Cellulose - Diện tích hấp phụ: ≥300.000 m2 - Độ dày màng khoảng: 3 - 5µm hoặc hơn - Kích thước lỗ khoảng: ≥450µm - Thể tích máu trong catridge: ≤ 260ml - Tốc độ máu: 100 ml/phút đến 350ml/phút hoặc hơn. Tối đa: ≥350 ml/phút - Áp lực tối đa khoảng: 500 mmHg - Thể tích máu trong bộ quả lọc: ≤367ml	Quả	30
415	**3. Vật tư y tế sử dụng cho máy phân tích khí máu. Model: RAPIDPoint 500**			
416	Bơm tiêm khí máu động mạch 1ml tự động hút máu. ≥23,5IU/ml	Bơm tiêm khí máu động mạch tự động hút máu. ≥23,5IU/ml. Đầu kim có nắp đậy an toàn, có thể tháo rời. Có chế độ tự động hút máu. Đầu Filter Pro loại bỏ bọt khí	Chiếc	40.000
	4. Vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động, Model: AU 480, 680			
417	Điện cực Sodium		Chiếc	4
418	Điện cực Potassium		Chiếc	4
419	Điện cực Chloride		Chiếc	4
420	Điện cực tham chiếu		Chiếc	4
421	Ống lấy mẫu thể tích ≥3,0ml	Cốc đựng mẫu, thể tích ≥3,0ml	Chiếc	30.000
422	Ống lấy mẫu thể tích ≥2,0ml	Cốc đựng mẫu, thể tích ≥2,0ml	Chiếc	20.000
422	**5. Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu, Model: ACL 7000**			
423	Cốc đựng mẫu Thể tích tối thiểu 0,5ml	Thể tích tối thiểu 0,5ml hoặc hơn	Chiếc	6.000
424	Cóng phản ứng		Chiếc	2.000
	6. Vật tư sử dụng cho máy miễn dịch, Model: DXI 800			
425	Giếng phản ứng Chất liệu Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL	Chất liệu Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL	Chiếc	500.000
	7. Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động, Model: ACL TOP 550			

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
426	Cóng phản ứng (Cuvet phản ứng) Dạng nhựa rắn.	Dạng nhựa rắn.	Chiếc	480.000
	8. Vật tư y tế sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model Sterrad 100S			
427	Giấy cuộn Kích thước: ≥75mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viền túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hoá học bên ngoài viền túi Kích thước: ≥75mm x 70m	Cuộn	60
428	Giấy cuộn Kích thước: ≥150 mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viền túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hoá học bên ngoài viền túi Kích thước: ≥150 mm x 70m	Cuộn	50
429	Giấy cuộn Kích thước: ≥350mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viền túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hoá học bên ngoài viền túi Kích thước: ≥350mm x 70m	Cuộn	30
430	Chỉ thị sinh học	Que thử sinh học có hình dạng tuýp, trên nắp có chứa chỉ thị hóa học	Thanh	12.000
430	**9. Vật tư y tế sử dụng cho máy hấp tiệt trùng Model: BU - 677 - S - MT/NS**			
431	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng hơi nước Kích thước 25 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylong gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	25 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylong gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	Cuộn	50
432	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng hơi nước Kích thước 35 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylong gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	35 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylong gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	Cuộn	20
433	Chỉ thị hoá học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn của dụng cụ		Thanh	36.000
434	Giấy Chỉ thị nhiệt Chỉ thị nhiệt 24mm x 55m có Acrylic và vạch mực chỉ thị hoá học	Chỉ thị nhiệt 24mm x 55m có Acrylic và vạch mực chỉ thị hoá học	Cuộn	1.600
435	Chỉ thị sinh học dùng cho máy hấp hơi nước	Ống chỉ thi sinh học có chứa vi khuẩn Geobaccilus Sterathermophilus	Ống	720
	10. Vật tư y tế sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch, Model Advia Centaur XPT			
436	Cóng phản ứng	Đầu côn để hút mẫu bệnh phẩm.	Chiếc	288.000
437	Đầu côn hút mẫu	Khay nhiều ngăn bằng nhựa	Chiếc	155.520
437	**11. Vật tư y tế sử dụng cho máy đo tốc độ máu lắng, Model: MIX-RATE**			
438	Ống đo tốc độ máu lắng (Ống máu lắng)		Chiếc	20.000
438	**12. Vật tư y tế sử dụng cho máy đốt lase nội mạch Model: Venacure 1470**			
439	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lồi hình cầu, kim 21G, cây nong cỡ 4F dài ≥10cm, dây dẫn ≥45cm.	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lồi hình cầu, kim 21G, cây nong cỡ 4F dài ≥10cm, dây dẫn ≥45cm.	Bộ	300
	13. Vật tư sử dụng cho máy tách chiết ADN/ARN. Model: Microlab Nimbus			
440	Nắp đậy tube Nắp cho 8 strip 0.2ml	Nắp cho 8 strip 0.2ml	chiếc	24.000
441	Strip PCR 8 ống 0,2ml	8 strip 0.2ml không có nắp	chiếc	24.000
442	Đĩa 96 giếng		chiếc	1.600
443	Đầu côn có lọc 1000 µl có lọc, tiệt khuẩn	1000 µl, đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín	chiếc	38.400

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
444	Đầu côn có lọc 300 µl có lọc, tiệt khuẩn	300 µl, đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín	chiếc	57.600
	14. Vật tư sử dụng cho máy tách chiết ARN/DRN tự động			
445	Đầu côn có lọc 200 µl có lọc, tiệt khuẩn	200 µl đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín	chiếc	61.440
446	Đầu côn có lọc 1500 µl có lọc, tiệt khuẩn	1500 µl đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín	chiếc	57.344
447	Ống chụp		chiếc	1.920
448	Khay chuẩn bị mẫu 8 giếng		chiếc	19.200
449	Khay hứng		chiếc	38.400
450	Ống lấy mẫu 2ml	2ml	chiếc	40.000
	15. Phim X-quang các loại, các cỡ			
	15.1. Phim X- quang sử dụng cho máy in phim, Model DRYPIX 4000			
451	Phim X Quang khô laser Kích cỡ 35cm x 43cm	Kích cỡ 35cm x 43cm	Tờ	120.000
452	Phim X Quang khô laser Kích cỡ 25cm x 30cm	Kích cỡ 25cm x 30cm	Tờ	140.000
	15.2. Phim X- quang sử dụng cho máy in phim, Model DRYPIX 2000			0
453	Phim khô nhiệt Kích cỡ 20cmx25cm	20cmx25cm	Tờ	10.000
	16. Danh mục vật tư sử dụng cho kẹp clip nội soi, Model: 30440 LR			
454	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật nội soi các cỡ. Chất liệu Titanium hoặc tương đương.	Chất liệu Titanium hoặc tương đương.	Thanh	2.000
	17. Danh mục vật tư sử dụng cho kẹp clip nội soi, Model: 544995			
455	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật nội soi các cỡ. Chất liệu Polymer hoặc tương đương	Chất liệu Polymer hoặc tương đương, thấu xạ, có cấu tạo gai dọc thân, vòng cung, chân bám 360 độ, có cơ chế khóa an toàn, đầu clip có vấu tròn. Clip kẹp được mạch từ 5-13mm hoặc hơn. Phân biệt kích cỡ theo màu sắc.	Thanh	20.000
	18. Vật tư y tế sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model Sterrad 100S			
456	Que chỉ thị hóa học	Thanh thử có chứa chỉ thị hoá học.	Thanh	20.000
457	Bộ bảo dưỡng máy tiệt khuẩn 6 tháng/lần	Bộ bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/lần.	Bộ	2
458	Bộ bảo dưỡng máy tiệt khuẩn 12 tháng/ lần	Bộ bảo dưỡng định kỳ 12 tháng/lần.	Bộ	4
	19. Vật tư thay thế khác			
	Vật tư thay thế sử dụng cho máy Monitor theo dõi bệnh nhân			
459	Đầu đo SPO2		Chiếc	300
460	Bao đo huyết áp		Chiếc	300
461	Dây cáp điện tim		Chiếc	100
	Vật tư thay thế cho máy thở Model Bennet 840			0
462	Bộ làm ấm, làm ẩm		Chiếc	100
463	Bẫy nước		Chiếc	100
	Phần 1. Hóa chất sử dụng theo các máy			
	Hóa chất sử dụng cho máy định danh, Model: Phoenix 100			

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
1	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thành phần: Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofuran, Glycylcycline, Folate Antagonist, - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO) trong vòng 6 -11 giờ.	Thanh	200
2	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	- Chứa 45 giếng hóa chất và 2 giếng chứa huỳnh quang. - Các hóa chất có: l-phenylalanine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, l-glutamic acid-amc, l-pyroglutamic acid-amc, colistin, d-mannitol, alpha-ketoglutaric acid, gamma-l-glutamyl-na, n-acetyl-galactosamine, sorbitol, sucrose, beta-gentiobiose...	Thanh	1.500
3	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	- Thành phần: Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofuran, Glycylcycline, Folate Antagonist. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO) trong vòng 6 -11 giờ.	Thanh	3.000
4	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	- Chứa 45 giếng hóa chất và 2 giếng chứa huỳnh quang. Các hóa chất bao gồm: 4mu-bd-cellobioside, l-pyroglutamic acid-amc, methionine-amc, arginine-arginine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, colistin, polymyxin b, alpha-ketoglutaric acid, 3-methyladipic acid, alanine-alanine-pna, beta-gentiobiose, n-acetyl-glucosamine…	Thanh	600
5	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. - Panel sử dụng các loại thuốc kháng sinh dòng beta-lactam, phenicol, tetracycline, quinolone, aminoglycoside, glycopeptide…	Thanh	1.500
6	Thẻ định danh Nấm	- Chứa 45 giếng hóa chất và 2 giếng chứa huỳnh quang kiểm chuẩn Các cơ chất hoá sinh bao gồm:pnp-bd-glucoside, pnp-ad-glucoside, onp-bd-glucoside, l-sorbose, dextrose, d-mannitol, d-sucrose, methyl-ad-glucopyranoside, n-acetyl-bd-glucosaminide…	Thanh	450
7	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	- Panel sử dụng các loại thuốc kháng sinh dòng beta-lactam, phenicol, tetracycline, quinolone, aminoglycoside, glycopeptide… - Các hóa chất có: 4mu-bd-cellobioside, l-pyroglutamic acid-amc, methionine-amc, arginine-arginine-amc, 4mu-n-acetyl-bd-glucosaminide, colistin, polymyxin b, alpha-ketoglutaric acid, 3-methyladipic acid, alanine-alanine-pna, beta-gentiobiose, n-acetyl-glucosamine...	Thanh	200
8	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn phế cầu/ liên cầu	- Panel sử dụng các loại thuốc kháng sinh dòng beta-lactam, macrolide lincosamide streptogramin, lipopeptide, quinolone, oxazolidinone, tetracyline, folate antagonist. - Các hóa chất có: amygdalin, d-galactose, d-mannitol, d-raffinose, n-acetyl-glucosamine, pnp-ad-galactoside, alanine-alanine-pna, thymidine, pullulan, esculin...	Thanh	500
9	Chất chỉ thị kháng sinh đồ liên cầu/ phế cầu, 6ml/lọ	Thể tích ≥ 6 ml/ lọ. Thành phần: Redox indicator < 1.5g, Redox stabilizers < 20g trên 1 lít nước cất.	Lọ	20
10	Chất chỉ thị kháng sinh đồ chung, 6ml/lọ	Thể tích ≥ 6 ml/ lọ. Thành phần: Redox indicator <3g, Redox stabilizers < 20g trên 1 lít nước cất.	Lọ	60
11	Canh trường dùng cho kháng sinh đồ, 8ml/ống	Thể tích ≥ 8ml dung dịch thành phần có chứa: Canh trường Mueller Hinton; Polysorbate	Ống	10.000
12	Canh trường dùng cho kháng sinh đồ liên cầu/ phế cầu, 8ml/ống	Thể tích ≥ 8ml dung dịch thành phần có chứa: Casein của Pancreatic Digest; Pepton; Thymidin phosphorylase; Polysorbate	Ống	2.500
13	Canh trường dùng cho định danh, 4.5 ml/ống	Thể tích ≥ 4.5 ml dung dịch thành phần có chứa: KCl; CaCl2; Tricine glyxerin; Polysorbate	Ống	7.000
13	**Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch, Model: Advia Centaur XPT**			
14	Hóa chất xét nghiệm HbsAgII	Bao gồm: - Thuốc thử Lite chứa kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng Acridinium ester (≈0,6µg/mL) . - Thuốc thử pha rắn bao gồm các hạt từ latex bọc bằng streptavidin 60mg/dL . - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao và thấp.	test	25.000
15	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbsAg, 2 x 2 x 10 ml/hộp	Bao gồm: Huyết tương người được tái hấp thụ canxi đã xử lý âm tính và dương tính với HBsAg. 40 ml/ Hộp.	hộp	15

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
16	Hóa chất xét nghiệm AHBS2	Bao gồm: - Thuốc thử Lite chứa kháng nguyên bề mặt viêm gan B (ad và ay) của người đã bất hoạt (~1µg/mL) được đánh dấu bằng Acridinium ester - Thuốc thử pha rắn chứa kháng nguyên bề mặt viêm gan B (ad và ay) tái tổ hợp (~3µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt từ latex - Thuốc thử bổ sung chứa các hạt latex không từ tính - Chất hiệu chuẩn chứa huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể HBsAg	test	800
17	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm AHBS2 , 2 x 2 x 10 ml/hộp	Bao gồm: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với HBsAg. 40 ml/ Hộp.	hộp	2
18	Hóa chất xét nghiệm HbeAg	Bao gồm - Thuốc thử thử lite chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng Hbe gắn acridinium ester - Thuốc thử pha rắn chứa vi hạt nhiễm từ phủ streptavidin định hình sẵn với kháng thể đơn dòng chuột chuột kháng HBe (1mg/L) - Thuốc thử phụ chứa hạt latex không nhiễm từ - Chất chuẩn: chứa chất đệm BSA, chất bảo quản và rHBeAg pha loãng trong chất đệm BSA, sodium azide	test	6.000
19	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbeAg , 2 x 2 x 10 ml/hộp	Bao gồm: huyết tương người được xử lý âm tính và dương tính với HBeAg. 40ml/ Hộp.	hộp	3
20	Hóa chất xét nghiệm AHCV	Bao gồm: - Thuốc thử Lite chứa kháng thể đơn dòng IgG của người (~0,05µg/mL) được đánh dấu bằng Acridinium ester - Thuốc thử pha rắn chứa các vi hạt thuận từ được bọc bằng reptavidin đã được tạo từ trước với kháng nguyên tái tổ hợp c200 của HCV đã bị biotinyl hóa (~0,3µg/mL) - Thuốc thử bổ sung chứa kháng nguyên HCV - Thuốc thử bổ sung chứa albumin huyết thanh bò, dê và sodium azide (<0,1%) - Hóa chất hiệu chuẩn bao gồm huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV	test	25.000
21	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm AHCV , 2 x 2 x 7 ml/hộp	Bao gồm huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể HCV. 28 ml/ Hộp.	hộp	5
22	Hóa chất xét nghiệm eHIV	Bao gồm: - Thuốc thử Lite chứa kháng nguyên tái tổ hợp của HIV được đánh dấu bằng Acridinium ester - Thuốc thử pha rắn chứa các vi hạt thuật từ được bọc bằng streptavidin đã được tạo từ trước với kháng nguyên HIV đã được biotinyl hóa (~1,0µg/mL) - Thuốc thử Lite bổ sung chứa kháng nguyên tái tổ hợp của HIV - Hóa chất hiệu chuẩn bao gồm huyết tương người đã xử lý âm tính với kháng thể HIV	test	800
23	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm eHIV , 3 x 2 x 7 ml/hộp	Bao gồm: Hóa chất kiểm chuẩn chứa huyết tương người đã xử lý không phản ứng với HIV, phản ứng với HIV-1,HIV-2. 42 ml/ Hộp.	hộp	2
24	Hóa chất xét nghiệm HIV Combo	Bao gồm: - Thuốc thử Lite chứa kháng nguyên tái tổ hợp của HIV và kháng thể HIV được đánh dấu bằng Acridinium ester - Thuốc thử pha rắn chứa các vi hạt thuật từ được bọc bằng streptavidin đã được tạo từ trước với kháng nguyên và kháng thể HIV đã bị biotinyl hóa (~0,3µg/mL) - Thuốc thử Lite bổ sung chứa kháng nguyên tái tổ hợp của HIV và kháng thể HIV - Hóa chất calib bao gồm huyết tương người đã xử lý âm tính với kháng thể HIV.	test	24.000
25	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CHIV, 2 x 4 x 2.5 ml/hộp	Bao gồm: Hóa chất kiểm chuẩn chứa huyết tương người không phản ứng với HIV, phản ứng với HIV-1, và HIV-2 có sodium azide (<0,1%). 20 ml/ Hộp.	hộp	3
26	Hóa chất xét nghiệm AHBC IgM	Bao gồm: - Thuốc thử Lite chứa kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp kết hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBc được đánh dấu bằng Acridinium ester - Thuốc thử pha rắn chứa các vi hạt thuật từ được bọc bằng streptavidin - Thuốc thử bổ sung chứa kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgM của người đã bị biotinyl hóa - Hóa chất hiệu chuẩn bao gồm huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể IgM kháng kháng nguyên HBc	test	600
27	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm AHBC IgM , 2 x 2 x 7 ml/hộp	Bao gồm huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể IgM kháng kháng nguyên HBc. 28 ml/ Hộp.	hộp	4
28	Acid/Base, 2 x 1500 ml/hộp	Bao gồm: - Lọ acid chứa 0,5% hydrogen peroxide 0.1N nitric acid - Lọ bazo chứa <0.25N sodium hydroxide và surfactant. 3000ml/ Hộp.	Hộp	18
29	Dung dịch rửa máy, 2 x 2500 ml/hộp	Bao gồm dung dịch nước muối sinh lý đệm phosphate có sodium azide	lít	500
30	Nước rửa kim 1	Bao gồm 0.4N sodium hydroxide.	ml	150

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
31	Nước rửa kim 2	Bao gồm sodium hypochrolite (0,5%), sodium hydroxite (<0,5%), pH11,0.	ml	150
32	Dung dịch làm sạch máy	Chứa Sodium hypochlorite 0,82 mol/l	ml	6.720
33	Kit định lượng HBsAg	- Kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, gamma globulin bò, huyết thanh dê, IgG chuột, chất hoạt động bề mặt, sodium azide (< 0,1%) và chất bảo quản - Các hạt từ latex được bọc bằng streptavidin (60 mg/dL) trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, gamma globulin bò, huyết	test	1.000
34	Chất kiểm chuẩn HBsAg định lượng (QHBs)	- Các nồng độ khác nhau của huyết tương người đã được tái hấp thụ canxi với HBsAg có chất bảo quản	ml	80
35	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm mỡ máu mức 2	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8ºC. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8ºC hoặc 28 ngày ở -20ºC	ml	45
36	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm mỡ máu mức 3	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8ºC. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8ºC hoặc 28 ngày ở -20ºC	ml	45
37	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm HbA1c, 2x2x0,5ml/ Hộp	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% máu người toàn phần, chứa 2 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8ºC. Ổn định sau hoàn nguyên trong 28 ngày ở 2-8ºC. 2 ml/ Hộp.	hộp	6
38	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sinh hóa mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa ≥70 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu khoảng 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	500
39	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sinh hóa mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	500
40	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm nước tiểu trên máy sinh hóa mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% nước tiểu người, chứa ≥24 thông số. Bao gồm Amylase và Oxalate. Ổn định đến hạn tại 2- 8ºC. Ổn định sau hoàn nguyên trong 5 ngày ở 2-8ºC hoặc 14 ngày tại -20ºC	ml	120
41	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm nước tiểu trên máy sinh hóa mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% nước tiểu người, chứa ≥24 thông số. Bao gồm Amylase và Oxalate. Ổn định đến hạn tại 2- 8ºC. Ổn định sau hoàn nguyên trong 5 ngày ở 2-8ºC hoặc 14 ngày tại -20ºC	ml	120
41	**Hóa chất sử dụng cho máy định nhóm máu Model: Ortho Workstation,**			
42	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên A (ABO1), B (ABO2) và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người.	cassett	8.000
43	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu ABO và D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể nhóm máu dự kiến.	cassett	5.000
44	Thẻ xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu.	cassett	2.500
45	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO phương pháp hồng cầu mẫu, kháng thể bất thường và hòa hợp	Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và sàng lọc kháng thể theo quy trình ngưng kết trực tiếp.	cassett	2.500
46	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể.	ml	900
46	**Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Model: Clinitek Advantus**			
47	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Xét nghiệm 10 thông số cơ bản của nước tiểu: Máu, đường, Bilirubin, pH, Protein, Ketone, Urobilinogen, Nitrit, Bạch cầu, tỉ trọng. Trên thanh thử có miếng dán kiểm tra (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động	test	12.000
47	**11Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Model: Clinitek Novus**			
48	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn	Các chỉ số xét nghiệm: đường, Bilirubin, Creatinine, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Protein, Albumin, Albumin/Creatinine và Protein/Creatinine	test	72.000

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
49	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: 3.5% w/vv hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant	ml	416
50	Hóa chất chuẩn dùng cho máy phân tích nước tiểu, 4x230ml/hộp	Hóa chất chuẩn dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động.Thành phần: Calib 1: 0.20% w/v potassium phosphate Calib 2: 2.00% w/v potassium phosphate Calib 3: 0.50% w/v potassium phosphate Calib 4: 0.01% polymer beads. 920 ml/ Hộp.	hộp	2
51	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8ºC. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25ºC	ml	288
52	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 2	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa ≥13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2-8ºC. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25ºC	ml	288
52	**12. Sinh phẩm chẩn đoán invitro sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử đa mồi Model: CFX 96**			
53	Kit real-time PCR xác định vi khuẩn Lao và ngoài lao	Chứng nhận CE-IVD. Hóa chất nội kiểm được tích hợp sẵn vào ống chứa mồi. Phát hiện cùng lúc các tác nhân: MTB và NTM. Loại mẫu bệnh phẩm: Đờm, Dịch rửa phế quản, Tế báo nuôi cấy…	test	5.000
54	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường hô hấp Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Influenza A, Virus Influenza B, virus RSV A, RSV B, Flu A-H1, pdm09, Flu A-H3	Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Influenza A, Virus Influenza B, virus RSV A, RSV B, Flu A-H1, pdm09, Flu A-H3. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch tỵ hầu, Dịch rửa phế quản…	test	3.000
55	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn đường hô hấp Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: M.Pneumoniae, C.Pneumoniae, L.Pneumoniae, H. in uenzae, S.Pneumoniae, B.Pertussis, B.Parapertussis	Chứng nhận CE-IVD. Sử dụng công nghệ DPO, TOCE, MuDT. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: M.Pneumoniae, C.Pneumoniae, L.Pneumoniae, H. in uenzae, S.Pneumoniae, B.Pertussis, B.Parapertussis. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch rửa phế quản, Dịch hút mũi họng, Đờm.	test	1.200
56	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường hô hấp Phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	test	600
57	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân khuẩn đường hô hấp Phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, CoV OC43, CoV NL63, CoV 229E	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, CoV OC43, CoV NL63, CoV 229E - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	test	200
58	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường tiêu hóa	Chứng nhận CE-IVD. Sử dụng công nghệ DPO, TOCE, MuDT. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Norovirus GI, Norovirus GII, Rotavirus Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus. Loại mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân.	test	200
59	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn đường tiêu hóa Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Campylobacter spp, Clostridium difficile toxin B, Salmonellaspp, Shigella spp./ EIEC, Vibrio spp, Yersinia enterocolitica, Aeromonas spp	Chứng nhận CE-IVD, Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Campylobacter spp, Clostridium difficile toxin B, Salmonellaspp, Shigella spp./ EIEC, Vibrio spp, Yersinia enterocolitica, Aeromonas spp. Loại mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân.	test	200
60	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn đường tiêu hóa Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Clostridium difficile hypervirulent, E.coliO157, STEC* (stx 1/2), EPEC* (eaeA), ETEC* (It/st), EAEC* (aggR)	Chứng nhận CE-IVD, MuDT. Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Clostridium difficile hypervirulent, E.coliO157, STEC* (stx 1/2), EPEC* (eaeA), ETEC* (It/st), EAEC* (aggR). Loại mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân.	test	200
61	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân ký sinh trùng đường tiêu hóa	Chứng nhận CE-IVD. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Giaria lamblia, Entamoeba histolytica, Cryptosporidium spp, Blastocystis hominis, Dientamoeba fraggilis, Cyclospora cayetanenis. Loại mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân.	test	100
62	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus gây viêm màng não Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: HSV-1, HSV-2, VZV, EBV, CMV, HHV-6, HHV-7	Chứng nhận CE-IVD. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: HSV-1, HSV-2, VZV, EBV, CMV, HHV-6, HHV-7. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não, tủy.	test	250

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
63	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus gây viêm màng não Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Parvovirus B19 (B19), Adenovirus (AdV), Mumps virus, Enterovirus (HEV)	Chứng nhận CE-IVD. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Parvovirus B19 (B19), Adenovirus (AdV), Mumps virus, Enterovirus (HEV). Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy.	test	250
64	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn đường sinh dục	Chứng nhận CE-IVD. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: C. Trachomatis, N.Gornorrhoeae, M. Genitalium, M.Hominis, T.Vaginalis, U.Urealyticum, U.Parvum. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết vùng sinh dục, Nước tiểu, Dịch tế bào.	test	400
65	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn, virus đường sinh dục	Chứng nhận CE-IVD. Phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: HSV-1, HSV-2, VZV, CMV, C.trachomatisLGV, T.pallidum, H.ducreyi. Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết vùng sinh dục, Nước tiểu, Dịch tế bào.	test	400
66	Kit real-time PCR xác định H. pylori và các đột biến kháng clarithromycin	- Phát hiện đồng thời các mục tiêu: H.pylori, A2142G, A2143G, A2142C - Loại mẫu bệnh phẩm: Mẫu sinh thiết dạ dày (chuẩn bị phản ứng PCR tự động), Mẫu phân	Test	200
67	Kit real-time PCR đa mồi phát hiện virus cúm A, cúm B, SARS-CoV-2 và RSV	Phát hiện virus cúm A, cúm B, SARS-CoV-2 và RSV	Test	400
68	13. Hóa chất sử dụng cho máy cấy máu tự động Model: Bactec 9050,			
69	Chai cấy máu hiếu khí 30ml/chai	Chứa ≤16% w/v hạt resin hấp phụ, ≤1% w/v hạt resin trao đổi. Chai 30ml	chai	6.000
70	Chai cấy máu kỵ khí 40ml/chai	Chứa ≤0.26% w/v saponin, ≤0.01% w/v yếu tố chống tạo bọt. Chai 40ml	chai	3.000
71	Chai cấy máu trẻ em 40ml/chai	- Chứa hạt resin hập thụ kháng sinh có: Noionic Adsorbing Resin ≤10%, Cationic Exchange Resin ≤0.6%. Chai 40ml	chai	250
71	**Hóa chất sử dụng cho máy tách chiết ADN/ARN Model: Microlab Nimbus**			
72	Hóa chất tách chiết acid nucleic chạy trên máy tự động	Thành phần tối thiểu gồm: Lysis Buffer (LB) 4x23ml, Binding Buffer (BB) 4 X 68 mL, Elution Buffer (EB) 4 X 18 mL, Magnetic Beads 4 X 1.8 mL, Lysis Buffer (LB) 200 mL, Proteinase K (lyophilized) * 4 X 75 mg	kit	15.360
72	**Hóa chất sử dụng cho máy hấp tiệt trùng 300 lít Model: BU-677-S-MT/NS**			
73	Muối NaCl,	Muối tinh khiết > 99,5 %	kg	500
73	**Hóa chất sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model: Sterrad 100S,**			
74	Băng đựng hóa chất,	Băng gồm 10 cell, mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 nồng độ 58%, mỗi băng chạy được 5 chu trình tiệt khuẩn	Băng	50
74	**Hóa chất sử dụng cho máy rửa dụng cụ Model: DS610/1,**			
75	Dung dịch tẩy rửa cho máy rửa dụng cụ	Các chất hoạt động bề mặt không chứa ion và anion, các chất cô lập, enzym phức hợp, tá dược. pH nguyên chất: 10.3. pH pha loãng: 7,9	lít	75
76	Dung dịch xả trung tính cho máy rửa dụng cụ	Chất hoạt động bề mặt không ion, Isopropanol và các thành phần khác	lít	75
76	**Hóa chất hệ thống real-time PCR tự động Qiagen**			
77	Kit tách chiết acid nucleic virus hoặc DNA vi khuẩn	- Bộ kit tách chiết sử dụng cho máy tách chiết tự động hoàn toàn, công nghệ hạt từ để tách chiết và tinh sạch tự động nucleic acids từ mẫu sinh phẩm. - Mẫu đầu vào huyết thanh, huyết tương, hoặc CSF, mẫu hô hấp và niệu đạo - Thành phần: + Khay hóa chất: 2 + Khay Enzyme : 2 + Nắp ống: 2 + Đệm AVE (20 ml): 2 + Đệm AVE (2 ml): 2 + Carrier RNA: 2 x 1350 µg	Test	9.600

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
78	Kit tách chiết acid nucleic virus hoặc DNA vi khuẩn	- Bộ kit tách chiết sử dụng cho máy tách chiết tự động hoàn toàn, công nghệ hạt từ để tách chiết và tinh sạch tự động nucleic acids từ mẫu sinh phẩm. - Mẫu đầu vào huyết thanh, huyết tương, hoặc CSF, mẫu hô hấp và niệu đạo - Thành phần: + Khay hóa chất: 2 + Khay Enzyme : 2 + Nắp ống: 2 + Đệm AVE (20 ml): 2 + Đệm AVE (2 ml): 2 + Carrier RNA: 2 x 1350 µg	Test	1.440
79	Kit real-time PCR định lượng HBV	Phát hiện HBV Genotype A - H Thành phần: Hỗn hợp thuốc thử:mẫu chứng HBV nồng độ 1;mẫu chứng HBV nồng độ 2;mẫu chứng HBV nồng độ 3;mẫu chứng HBV nồng độ 4;mẫu chứng HBV nồng độ 5;Chất nội kiểm IC. Nước 1000 µl	Test	5.040
80	Kit real-time PCR định lượng HCV	Phát hiện HCV Genotype 1 - 6 Độ nhạy phân tích ≥ 21 IU/mL Khoảng định lượng: 35 đến 1.77 x 10E7 IU/ml Thành phần:Hỗn hợp Master mix A; Hỗn hợp Master mix B;Nồng độ chuẩn 1;2;3;4; Chứng nội ≥ 2 x 1000 µl Nước 1000 µl	Test	1.080
81	Kit real-time PCR định lượng HIV	Xét nghiệm invitro khuếch đại axit nucleic định lượng RNA của virus. Nồng độ chuẩn 1;Nồng độ chuẩn 2;Nồng độ chuẩn 3;nồng độ chuẩn 4 ; Chứng nội ≥1000 µl. Nước 1000 µl	Test	576
81	**Hóa chất máy xét nghiệm miễn dịch - Vi Sinh**			
82	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	-Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể Anti-HBs, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể Anti-HBs đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid	Test	6.300
83	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Thành phần: 3 nồng độ	ml	30
84	Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	- Thành phần: + Lumipulse G HBeAg Immunoreaction Cartridges -Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti HBe, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid + Lumipulse G HBeAg Calibrators: Dạng lỏng, 2 nồng độ - HBeAg calibrator-N chứa chất bảo quản natri azid trong huyết thanh người âm tính với HBeAg đã được xử lý. - HBeAg calibrator-P chứa chất ổn định protein (bò) và chất bảo quản natri azid trong dung dịch đệm Tris. Vật liệu của HBeAg calibrator-P được xử lý từ huyết thanh người dương tính với HBeAg nhưng đã được làm bất hoạt.	Test	1.260
85	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBeAg	Hóa chất kiểm chuẩn: Chứng Âm HBe, HBc	ml	24
86	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg	Thành phần: - Dung dịch Hạt Phủ Kháng nguyên (Chất lỏng khi dùng, 250 µL / Immunoreaction Cartridge) Chứa các hạt phủ kháng nguyên HBc tái tổ hợp. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym (Dạng lỏng, 350 µL/ Immunoreaction Cartridge) Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid	Test	104
87	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Thành phần: Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges - Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HCV IgG đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid. Lumipulse G HCV Ab Calibrators: Dạng lỏng, 2 nồng độ	Test	3.360
88	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ	ml	12

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
89	Thuốc thử HBcrAg	- Thành phần: + Lumipulse G HBcrAg Immunoreaction Cartridges: - Dung dịch Hạt Phủ Kháng thể (Chất lỏng khi dùng, 230 µL/ Immunoreaction Cartridge) Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-HBcrAg (HB44, HB61 và HB114) (chuột). Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym (Dạng lỏng, 350 µL/Immunoreaction Cartridge). Chứa kháng thể đơn dòng anti-HBcrAg (HB91) (chuột) đánh dấu phosphatase Kiềm (ALP: bê) và kháng thể đơn dòng anti-HBcrAg (HB110) (chuột) đánh dấu phosphatase Kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. + Lumipulse G HBcrAg Pretreatment Solution: Dạng lỏng 1 ×8mL + Lumipulse G HBcrAg Calibrators: Dạng lỏng, 2 Nồng độ - Ngưỡng đo: 3,0-7,0 LogU/mL	Test	630
90	Hóa chất kiểm chuẩn HBcrAg	Thành phần: 2 nồng độ	Test	24
91	Dung dịch rửa hệ thống	Thành phần: Đậm đặc Chứa 342 mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid	lít	40
92	Dung dịch pha loãng mẫu	Thành Phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.	ml	36.000
93	Dung dịch cơ chất, 6x100 ml/ hộp	Thành phần: dạng lỏng Chứa 0,2 mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid	Hộp	18.000
93	**Phần 2: Hóa chất khác**			0
93	**Hóa chất khác**			0
94	Hỗn hợp kháng sinh đông khô sử dụng trong nuôi cấy lao thủ công, 20 test/ Hộp	Hỗn hợp kháng sinh đông khô gồm Polymyxin B, Amphotericin B, axit Nalidixic, Trimethoprim, Azlocillin	Hộp	10
95	Môi trường canh thang nuôi cấy lao thủ công, 15ml/lọ	- Chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC hoặc tương đương	lọ	24
96	Test định danh lao dương tính	-Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MPT64 hoặc tương đương và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài. Được đóng trong gói túi bạc.	test	150
97	Tube canh thang cấy lao thủ công, 4ml/ống	- Ống 4 mL, có chứa: 110µL chỉ thị huỳnh quang và 4ml canh trường. -Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao.	ống	2.000
98	Dầu soi kính hiển vi	Thông số kỹ thuật: nD = 1.477 - 1.481 (20o C); Bảo quản tại: Nhiệt độ phòng (15-30oC)	ml	1.500
99	Thuốc nhuộm tỷ lệ sống/ chết tinh trùng, 2x10ml/ Hộp	Thành phần: 10ml eosin solution, 10ml nigrosin 20ml/ Bộ.	hộp	5
100	Thuốc nhuộm nhanh hình thái tế bào, 3x500ml/ Hộp	Thành Phần: 01. Methanol solusion of triarylmethane dye; 02. buffered aqueous solution of xanthene; 03. buffered aqueous solution of dyes dervied from thiazine. 1500ml/ Bộ	hộp	2
101	Que thử tồn dư peroxide	- Que thử dùng đo tồn dư Peroxide trong dung dịch sau khi khử khuẩn bằng Peracetic acid/Peroxide - Độ nhậy phát hiện với các nồng độ: 0, 1, 3, 5 và 10ppm.	que	1.500
102	Que thử độ cứng nước	Que thử dùng kiểm tra độ cứng trong nước ở giai đoạn làm mềm sau quá trình xử lý nước. - Độ nhậy phát hiện với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm..	que	1.000
103	Que thử nồng độ Chlorine	- Que thử dùng để bán định lượng nồng độ Clorine (Clo tự do và/hoặc Chloramine) tồn dư trong nước cấp dùng để chạy thận và nước trong đường ống sau khi được khử trùng. - Có thể kiểm tra với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5, 3ppm.	que	1.000
104	Nước rửa Natriclorid 0,9%, Chai 500 ml	0,9%. Chai 500ml	chai	70.000
105	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: - Natri clorid: 1614,0 g - Kali clorid: 54,91 g - Calciclorid.2H2O: 97,45 g - Magnesi clorid.6H2O: 37,44 g - Acid acetic băng: 88,47 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít; Can 10 lít.	lít	200.000

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
106	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: - Natri clorid: 305,8 g - Natri Bicarbonate: 659,4 g - Dinatri edetat.2H2O: 1,0 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít; can 10 lít	lít	360.000
107	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H 2 O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H 2 O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Dextrose monohydrat: 38,50 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1000 ml Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất Can 10 lít	lít	24.000
108	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1000 ml Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất. Can 10 lít	lít	32.000
109	Dung dịch tiệt khuẩn	Acid Paracetic: 5% Hydrogen peroxid: 25% Acid acetic: 9% can 5 lít	lít	400
110	Sinh phẩm làm kháng sinh đồ vi pha loãng MIC Colistin	Kit gồm các giếng chứa kháng sinh colistin nồng độ pha loãng giảm dần theo bậc 2	test	200
111	Môi trường làm kháng sinh đồ vi pha loãng cho vi khuẩn	Tube chứa 11 ml Mueller Hinton broth dùng cho pha loãng canh khuẩn	tube	200
112	Giêm sa mẹ, 500ml/ chai	Nhiệt độ sôi: > 65º C Giới hạn nổ: 5,5 - 44% (V) methanol pH: 6,1 - 7,0 (H2O, 20º C) Tính tan: tan hoàn toàn trong nước ở 20º C	Chai	12
113	Hóa chất nhuộm Eosin	1%	lít	12
114	Hóa chất nhuộm Hematoxyline	Hoá chất hoạt tính: Hematoxylin 4,7%, Alum Ammonium Sulfate 94.8% + Hematoxylin B: 46.8 g/lọ + Hematoxylin A: 53.6 g/lọ Hộp kít bao gồm 6 lọ A và 6 lọ B	lít	12
115	Hóa chất nhuộm OG 6	2x1000ml/ hộp	lít	4
116	Hóa chất nhuộm EA 50	2x1000ml/ hộp	Lít	4
117	Paraffin (nến hạt)	Dạng viên nhỏ. Không chứa plastic polymers. Nhiệt độ nóng chảy 56-57 độ C.	kg	126
118	Cồn ethanol 70 độ	70 độ	Lít	30.000
119	Cồn ethanol 90 độ	90 độ	Lít	900
120	Cồn ethanol 96 độ	96 độ	Lít	750
121	Nước cất 1 lần		Lít	11.000
122	Nước cất 2 lần		Lít	300
123	Xylen	≥ 99% xylen	ml	70.000
124	Oxy già 50%	Dung dịch 50%	Lít	120
125	Iod tinh thể	> 99,8% iod tinh thể	gam	2.000
126	Kali iodua tinh thể		gam	2.000
127	Cồn tuyệt đối	Ethanol >99%	Lít	300
128	Formandehyd	HCHO ≥ 37%	lít	90
129	Acid Citric	Tinh thể màu trắng dạng bột hoặc dạng khan	kg	5.000
130	Muối tinh - NaCl	Natri Clorid tinh thể	kg	8.000

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
131	Keo gắn lam kính , 500 ml/ Chai		Chai	6
131	**Hóa chất khử khuẩn**			
132	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ, thiết bị y tế	Ortho-Phthalaldehyd (OPA) 0,57%, cùng với 2 chất hoạt động bề mặt: Alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated 1% và Alcohols, C9-11, ethoxylated 2% PH 7.5-8.0. can 5 lít	lít	2.000
133	Hóa chất khử khuẩn dụng cụ có chứa Enzyme	Enzyme protease: 0.5% (w/w), lipase: 0.2% (w/w), amylase: 0.15% (w/w), cellulase : 0.05% (w/w), mannanase : 0.05% (w/w), chất hoạt động bề mặt nonionic, chất ức chế ăn mòn.	lít	560
134	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa enzyme	0,5% Protease enzyme	Lít	240
135	Hoá chất tẩy rửa trang thiết bị y tế Hỗn hợp 5 Enzyme: Protease, Amylase, Lipase, Cellulase, Mannanase	Hỗn hợp 5 Enzyme hoạt tính cao: Protease <1%, Amylase <1%, Lipase <1%, Cellulase <1%, Mannanase <1% giúp khả năng làm sạch tốt hơn, cùng với 2 chất hoạt động bề mặt: Alcohols, C12-15, ethoxylated propoxylated 4.5% và Alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated 2% tạo ít bọt. Can 5 lít.	lít	200
136	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế. Thành phần Ortho-Phthalaldehyde	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w). Có Test kèm theo. pH= 7-8; can 5 lít	lít	2.000
137	Dung dịch rửa tay sát khuẩn Có chứa Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w) (1,1'-Hexamethylenebis(5-(p-chlorophenyl)biguanide)digluconate	Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w) (1,1'-Hexamethylenebis(5-(p-chlorophenyl)biguanide)digluconate), Thành phần dưỡng ẩm: PEG-7 Glyceryl Cocoate, Glycerine. Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylbetaine (CAB), C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylates, Coconut fatty acid diethanolamide (CDE), polysaccharides,… Thành phần chăm sóc da: tinh chất lô hội, 5 lít/can	lít	2.500
138	Dung dịch rửa tay sát khuẩn tay nhanh (Ethanol + Propanol) 500ml/chai, Chai 500 ml	Ethanol 76% (w/w), Isopropanol 5% (w/w), chất dưỡng ẩm, chất làm mềm, tinh chất lô hội, chất tạo mùi và màu, 500ml/chai	chai	500
139	Dung dịch rửa tay sát khuẩn tay nhanh (Ethanol + Propanol), 1000ml/chai, Chai 1 lít	Ethanol 76% (w/w), Isopropanol 5% (w/w), chất dưỡng ẩm, chất làm mềm, tinh chất lô hội, chất tạo mùi và màu, 1 lít/chai	lít	400
140	Dung dịch rửa tay phẫu thuật., Chai 500ml /Thùng 12 chai	Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w) (1,1'-Hexamethylenebis(5-(p-chlorophenyl)biguanide)digluconate), Chất giữ ẩm: PEG-7 Glyceryl Cocoate, Glycerine. Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylbetaine (CAB), C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylates, Coconut fatty acid diethanolamide (CDE), polysaccharides,… Thành phần chăm sóc da: tinh chất lô hội, 500 ml/chai	chai	410
141	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại (dạng phun sương)	Hydrogen peroxide 5 % (w/w) Ion Ag 0,005 % (w/w) Active ingredient(s) 5 lít/can	lít	400
142	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh Thành phần chính: Ethanol 50%, Isopropanol 28%, Ortho phenyl phenol: 0.15%	Thành phần chính: Ethanol 50%, Isopropanol 28%, Ortho phenyl phenol: 0.15%	lít	96
143	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh Thành phần chính: Ethanol 50%, Isopropanol 28%, Ortho phenyl phenol: 0.15%	Ethanol 50%, Isopropanol 28%, Ortho phenyl phenol: 0,15%, chất tạo gel Chất giữ ẩm: Glycerine, Myristil alcohol. Polysaccharides	chai	1.350
144	**Môi trường nuôi cấy:**			
145	Macconkey Broth	Hóa chất đông khô dùng cho nuôi cấy chọn lọc vi khuẩn đường ruột	Gam	2.000
146	Mueller Hinton Agar	Hóa chất đông khô sử dụng môi trường Mueller Hinton Agar (MHA) thực hiện kháng sinh đồ	Gam	19.000
147	Skim milk	Hóa chất đông khô, sử dụng tạo môi trường dinh dưỡng cho những vi khuẩn khó mọc	Gam	1.000
148	Sabouraud Dextro agar	Lọ 500 gam	Lọ	30
149	Máu cừu	Chứa máu cừu toàn phần vô khuẩn	ml	15.000
149	**Phần III: Sinh phẩm chẩn đoán invitro**			
149	**1. Test chuẩn đoán bằng phương pháp Elisa:**			
150	Test chẩn đoán Anti Hbc IgG bằng phương pháp Elisa	Bộ xét nghiệm HBc Ab là một xét nghiệm miễn dịch Enzyme cạnh tranh (ELISA) cho phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. Độ đặc hiệu chẩn đoán:≥ 99.5% Độ nhạy chẩn đoán:≥ 99.7%	Test	576
151	Test chẩn đoán Fasiola IgG (Sán lá gan lớn) bằng phương pháp Elisa	Độ nhạy: 100 %. Độ đặc hiệu: 100 %.	Test	1.632

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị
152	Test chẩn đoán Toenia IgG (sán dây lợn, bò) bằng phương pháp Elisa	Độ nhạy: ≥88 %. Độ đặc hiệu: ≥96 %.	Test	960
153	Test chẩn đoán Toxocara IgG (giun đũa, chó, mèo) bằng pp Elisa	Độ nhạy: ≥87.5 %. Độ đặc hiệu: ≥93.3 %.	Test	672
154	Test chẩn đoán sán lá gan nhỏ IgG bằng phương pháp Elisa	Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: ≥92%	Test	384
155	Test chuẩn đoán giun lươn (Test chuẩn đoán Strongyloides bằng phương pháp Elisa)	Độ nhạy: 100 %. Độ đặc hiệu: 100 %.	Test	1.920
156	Test chẩn đoán giun đầu gai bằng phương pháp ELISA	AccuElis Gnathostoma spinigerum Detection Kit đặc hiệu cho giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum), không phản ứng chéo với một số loại ký sinh trùng khác. Giới hạn của kit: Kit là công cụ xét nghiệm hỗ trợ cho chẩn đoán, không thể thay thế các phương	Test	384
157	Test chẩn đoán Sán chó IgG (Enchinococcus) bằng phương pháp Elisa	Độ nhạy: ≥97.9 %. Độ đặc hiệu: ≥91.7 %.	Test	384
157	**2. Test chuẩn đoán nhanh:**			
158	Test nhanh chẩn đoán cúm tuýp A, tuýp B và H1N1	Phát hiện phân biệt các loại kháng nguyên virus cúm A,b và cúm H1N1	Test	200
159	Test nhanh chẩn đoán cúm tuýp A, tuýp B	Phát hiện phân biệt các loại kháng nguyên virus cúm A,B	Test	1.200
160	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Cộng hợp vàng: kháng thể đơn dòng chuột kháng HIV p24 keo vàng, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1/ HIV-2-keo vàng; Vạch thử: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1/ HIV-2; Vạch chứng: kháng thể IgG chuột lấy từ Dê	Test	10.000
161	3. Sinh phẩm khác,			
162	Acid Nalidixic 30 µg	30 µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
163	Amikacin 30 µg	30 µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
164	Amoxcillin + acidclavunalic (20 + 10 µg)	20 + 10 µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
165	Ampicilin 10µg	10µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
166	Clarithromycin 15µg	15µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
167	Clindamycin 2µg	2µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
168	Doxycilin 30µg	30µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
169	Ertapeneme 10µg	10µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
170	Gentamycine 10µg	10µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
171	Levofloxacin 5µg	5µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
172	Ofloxacin 5µg	5µg , tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
173	Tetracyclin 30µg	30µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
174	Tobramycin 10µg	10µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
175	Trimethoprim + Sulfamethoxazole (Cotrimoxazol) 1,25µg + 23,75µg	1,25µg + 23,75µg, tube 50 khoanh	Khoanh	1.000
176	Oxidase	tube 50 Khoanh	Khoanh	1.000
177	Optochin 5 µg	tube 50 Khoanh	Khoanh	1.000
178	Cefixime 5µg	5µg, tube 50 khoanh	Khoanh	2.000
179	Meropenem 10µg	10µg, tube 50 khoanh	Khoanh	2.000
180	Norfloxacin 10µg	10µg, tube 50 khoanh	Khoanh	2.000
181	Rifampicin 5µg	5µg, tube 50 khoanh	Khoanh	2.000
182	Vancomycine 30µg	30µg, tube 50 khoanh	Khoanh	2.000
183	Bacitracine 0.1UI	tube 50 Khoanh	Khoanh	2.000
184	Fosfomycin + Glucose 6 Phosphat	200µg + 50µg; tube 50 khoanh	Khoanh	2.000
185	Heroin		Test	2.000

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng đề nghị

M CHẨN ĐOÁN INVITRO BỔ SUNG

ăm 2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang)

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương	Quy cách (nếu có)	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)	Chủng loại, ký mã hiệu	Đơn giá (có VAT)	Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP	Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương	Quy cách (nếu có)	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)	Chủng loại, ký mã hiệu	Đơn giá (có VAT)	Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP	Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác

Phần thông tin báo giá									
Tên thương mại	**Cấu hình, thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương**	**Quy cách (nếu có)**	**Hãng sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Hãng/ Nước sản xuất sở hữu (nếu có)**	**Chủng loại, ký mã hiệu**	**Đơn giá (có VAT)**	**Giá kê khai theo NĐ 98/2021/NĐ-CP**	**Giá đã trúng thầu tại các ĐV khác**